|  |  |
| --- | --- |
| BỘ CÔNG THƯƠNGDỰ THẢO | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *Hà Nội, ngày tháng năm 2021* |

**BÁO CÁO**

**Đánh giá thực trạng thi hành chính sách pháp luật và thực trạng phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo**

*(Dự án Luật Phát triển công nghiệp)*

 **I. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CỦA CÔNG NGHIỆP NÓI CHUNG VÀ CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO NÓI RIÊNG**

**1. Vai trò của công nghiệp chế biến, chế tạo**

***1.1. Sơ lược về công nghiệp chế biến, chế tạo***

Theo quy định tại Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành hệ thống ngành kinh tế Việt Nam, khu vực công nghiệp bao gồm 04 ngành chính là khai khoáng; công nghiệp chế biến chế tạo; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí; cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải.

Ngành khai khoáng gồm các hoạt động khai thác khoáng tự nhiên ở dạng cứng (than và quặng), chất lỏng (dầu thô) hoặc khí (khí tự nhiên). Khai thác có thể được thực hiện theo nhiều phương pháp khác nhau như dưới lòng đất hoặc trên bề mặt, khai thác dưới đáy biển... và các hoạt động phụ trợ khác.

Ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí gồm các hoạt động phân phối năng lượng điện, khí tự nhiên, hơi nước và nước nóng thông qua một hệ thống ống dẫn, đường dây ổn định lâu dài (mạng lưới) - bao gồm cả việc cung cấp điện, khí đốt, hơi nước, nước nóng và các loại tương tự trong khu công nghiệp hoặc khu nhà ở cao tầng; cung cấp điện và ga, bao gồm thu thập, giám sát và phân phối điện, ga - bao gồm cung cấp hơi nước và điều hoà không khí.

Ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải gồm các hoạt động liên quan đến quản lý (bao gồm khai thác, xử lý và loại bỏ) các loại rác như rác thải công nghiệp, rác thải gia đình thể rắn hoặc không phải rắn cũng như các khu vực bị nhiễm bẩn. Đầu ra của quá trình xử lý rác hoặc nước thải có để bị loại bỏ hoặc trở thành đầu vào của quá trình sản xuất khác. Các hoạt động cung cấp nước cũng được phân nhóm vào ngành này vì chúng thường được thực hiện liên quan với các đơn vị tham gia vào hoạt động xử lý nước thải.

Công nghiệp chế biến, chế tạo gồm các hoạt động làm biến đổi về mặt vật lý, hoá học của vật liệu, chất liệu hoặc làm biến đổi các thành phần cấu thành của nó, để tạo ra sản phẩm mới, mặc dù không phải là tiêu chí duy nhất để định nghĩa chế biến. Vật liệu, chất liệu, hoặc các thành phần biến đổi là nguyên liệu thô từ các sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, khai thác mỏ hoặc quặng cũng như các sản phẩm khác của hoạt động chế biến. Những thay đổi, đổi mới hoặc khôi phục lại hàng hóa cũng được xem là hoạt động chế biến. Đầu ra của quá trình sản xuất có thể được coi là hoàn thiện dưới dạng là sản phẩm cho tiêu dùng cuối cùng hoặc là bán thành phẩm và trở thành đầu vào của hoạt động chế biến tiếp theo.

Có thể thấy, không giống với các phân ngành công nghiệp khác, công nghiệp chế biến, chế tạo là ngành trực tiếp tạo ra nền tảng vật chất cho nền kinh tế và xã hội, sản xuất ra của cải vật chất chủ yếu cho quốc gia; và cũng là ngành có mối liên hệ, gắn kết chặt chẽ, mật thiết nhất với các khu vực kinh tế khác là nông nghiệp và dịch vụ. Sự gắn kết này được tổ chức theo chuỗi giá trị - là chuỗi của các hoạt động mà một sản phẩm phải đi qua tuần tự các hoạt động đó để chuyển hoá từ một ý tưởng thành một sản phẩm cụ thể, và tại mỗi hoạt động sản phẩm đó đi qua, giá trị của sản phẩm được tăng thêm.

**Hình 1. Chuỗi giá trị**

|  |
| --- |
|  |

Chuỗi giá trị thường bắt đầu từ hoạt động nghiên cứu phát triển, đến thiết kế sản phẩm, sản xuất, marketing, phân phối và dịch vụ sau bán hàng. Hoạt động sản xuất ở giữa, đóng vai trò kết nối các hoạt động ở hai đầu của chuỗi - chủ yếu là các hoạt động của khu vực dịch vụ. Hoạt động sản xuất mặc dù là khâu tạo ra giá trị gia tăng thấp nhất trong chuỗi, nhưng không thể thiếu, bởi nếu thiếu công đoạn sản xuất sẽ không tạo nên được một chuỗi giá trị hoàn chỉnh. Ngày nay, nhờ hội nhập kinh tế và toàn cầu hoá, chuỗi giá trị vượt ra ngoài phạm vi lãnh thổ của một nước để trở thành chuỗi giá trị toàn cầu, các công đoạn sản xuất thâm dụng lao động, mang lại giá trị gia tăng thấp được dịch chuyển sang các nước đang phát triển để tận dụng lợi thế về chi phí nhân công và lợi thế so sánh của các nước này. Mặc dù được dịch chuyển ra nước ngoài, nhưng hoạt động sản xuất của các chuỗi này vẫn hoàn toàn phụ thuộc vào những doanh nghiệp đầu chuỗi, chủ sở hữu của các sản phẩm dịch vụ tạo ra từ các hoạt động nghiên cứu phát triển, hệ thống phân phối, thương hiệu sản phẩm…

***1.2. Đóng góp của công nghiệp chế biến, chế tạo trong GDP và tạo việc làm***

Trong các phân ngành công nghiệp, công nghiệp chế biến chế tạo đóng vai trò chủ đạo, tạo ra giá trị gia tăng lớn nhất cho khu vực công nghiệp và tác động lan tỏa tổng thể đến chất lượng tăng trưởng kinh tế. Ở các nước công nghiệp, dù là nước đã phát triển từ lâu hay mới nổi, trong suốt 20 năm qua, công nghiệp chế biến chế tạo vẫn luôn đóng góp khoảng 20% trong GDP. Năm 2019, khu vực sản xuất chế biến chế tạo của Trung Quốc chiếm 27,1% GDP, Hàn Quốc 25,3%, Thái Lan 25,3%, Malaysia 21,5%, Nhật Bản 20,7%, Singapore 19,8%, và Đức 19,4%. Cũng cần lưu ý là các cơ sở sản xuất, công nghiệp chế biến chế tạo của các nước phát triển đã được dịch chuyển ra nước ngoài nhờ toàn cầu hoá và phân công lao động quốc tế thông qua dòng vốn đầu tư nước ngoài, do vậy trên thực tế năng lực công nghiệp chế biến chế tạo các quốc gia này có thể còn lớn hơn nhiều.

Công nghiệp chế biến chế tạo cũng là nguồn cung việc làm dài hạn và thu nhập ổn định. Hầu hết các công việc trực tiếp hoặc gián tiếp đều phụ thuộc vào sản xuất. Trước đây, nhờ phục hồi các ngành công nghiệp chế biến chế tạo mà nước Mỹ trong những năm 1920, 1930 có thể cung cấp hàng chục triệu việc làm mới, vượt qua cuộc Đại suy thoái và nhanh chóng trở thành cường quốc thế giới. Năm 2019, tại Trung Quốc, 28,2% việc làm được tạo ra từ ngành công nghiệp chế biến chế tạo, tại Đức là 26,8%, Nhật 24,3%, Hàn Quốc 24,8%, Malaysia 27,2%, Thái Lan 23,4%. Gần đây, nhận thức được tầm quan trọng của các ngành sản xuất, chế biến chế tạo trong tăng trưởng kinh tế và tạo việc làm, chính phủ Hoa Kỳ đã triển khai nhiều biện pháp mạnh để đưa hoạt động sản xuất quay trở lại đất nước.

**1.3. Mối tương quan giữa công nghiệp chế biến, chế tạo và dịch vụ**

Gần đây, khi quan sát thấy ngành công nghiệp có dấu hiệu tăng trưởng chậm lại so với dịch vụ và mục tiêu đến năm 2020 trở thành nước công nghiệp khó có thể đạt được, một số ý kiến cho rằng trong bối cảnh hiện nay với sự sẵn có của các công nghệ mới của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, ngành công nghiệp chế biến chế tạo sẽ không còn vai trò quan trọng trong nền kinh tế như trước đây mà thay vào đó dịch vụ sẽ là động lực cho phát triển kinh tế, giúp đưa các nước thu nhập trung bình thành nước thu nhập cao, và rằng con đường phát triển dựa vào công nghiệp hoá không còn phù hợp trong bối cảnh công nghệ và dịch vụ hoá công nghiệp đang ngày càng phát triển như hiện nay. Nhận định này có thể dựa vào thực tế diễn ra tại các nước phát triển khi đóng góp của ngành công nghiệp chế biến chế tạo đang ngày càng giảm, và đóng góp của dịch vụ ngày càng tăng. Ở Việt Nam, mặc dù công nghiệp chế biến chế tạo vẫn đang tăng trưởng, nhưng dịch vụ tăng trưởng với tốc độ nhanh hơn và có đóng góp ngày càng lớn cho nền kinh tế. Tuy nhiên, nhận định này mới chỉ dựa vào con số thể hiện bề ngoài của ngành dịch vụ, mà không nhìn vào cấu trúc của toàn chuỗi giá trị, bởi thực tế ngành dịch vụ phụ thuộc rất lớn vào quy mô và trình độ phát triển của các ngành sản xuất, nếu không có ngành sản xuất thì dịch vụ cũng không có cơ hội phát triển.

Khu vực dịch vụ bao gồm 15 ngành khác nhau, được phân thành 4 nhóm chính: (i) dịch vụ phân phối (bao gồm các ngành như: bán buôn, bán lẻ, vận tải, kho bãi), (ii) dịch vụ cho các nhà sản xuất (gồm các ngành như: truyền thông, tài chính, bảo hiểm, cho thuê thiết bị, quảng cáo), (iii) dịch vụ xã hội (gồm các ngành: hành chính công, an ninh quốc phòng, giáo dục đào tạo, y tế), và (iv) dịch vụ cá nhân (gồm các ngành: khách sạn, nhà hàng, giải trí, văn hoá). Trong các ngành dịch vụ ở hầu hết các nước, phát triển hay đang phát triển, nhóm dịch vụ phân phối thường chiếm tỷ trọng lớn nhất (đóng góp khoảng 15-20% GDP), nhưng bán lẻ bán buôn lại chính là hoạt động mua và bán hàng hóa do các ngành công nghiệp chế biến chế tạo sản xuất ra, và logistics, vận tải, kho bãi cũng không thể phát triển nếu không có hoạt động trao đổi hàng hoá tạo ra bởi các ngành sản xuất này. Điều tương tự cũng xảy ra với ngành kinh doanh bất động sản, cũng là ngành dịch vụ có tỷ trọng lớn (đóng góp khoảng 10% GDP), hành động mua và bán bất động sản, như căn hộ hay tòa nhà, cũng là sản phẩm được tạo nên từ các mặt hàng của ngành sản xuất (xi măng, sắt thép, đồ nội thất). Ngay cả y tế hay du lịch đều là hoạt động sử dụng và tiêu dùng các sản phẩm của ngành sản xuất chế biến chế tạo, như thiết bị y tế, thuốc, dược phẩm trong y tế, và các sản phẩm tiêu dùng trong khách sạn, nhà hàng phục vụ khách du lịch. Tài chính, một ngành dịch vụ mà nhiều người cho rằng không liên quan đến sản xuất, bởi hoạt động của ngành này là luân chuyển các nguồn lực dư thừa của khu vực phi tài chính trong nền kinh tế, nhưng khu vực phi tài chính lại chính là khu vực sản xuất, điều đó có nghĩa là tài chính, một cách gián tiếp, cũng phụ thuộc vào lĩnh vực sản xuất để phát triển. Đối tượng để phục vụ của các ngành dịch vụ chuyên môn (như tư vấn, nghiên cứu triển khai, giáo dục đào tạo…) phần lớn là các doanh nghiệp trong lĩnh vực sản xuất, ngành công nghiệp chế biến chế tạo càng phát triển thì nhu cầu về trình độ lao động, về nghiên cứu càng lớn, và ngược lại.

Mặc dù thương mại dịch vụ đang ngày một phát triển, nhưng theo Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), 80% thương mại thế giới giữa các khu vực hiện nay vẫn chủ yếu là thương mại hàng hóa, nghĩa là chỉ có 20% thương mại toàn cầu là về dịch vụ. Điều này cũng đồng nghĩa với việc hầu hết các chỉ số về xuất nhập khẩu thực chất là các chỉ số thống kê của ngành sản xuất – mà chủ yếu là các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo – chứ không phải là các ngành dịch vụ khác. Chính các ngành sản xuất trong nước mới là các ngành đóng vai trò định hướng cho hoạt động xuất nhập khẩu, và các thành tích về xuất nhập khẩu của Việt Nam trong thời gian vừa qua chính là thành tích của các ngành công nghiệp nội địa.

Tóm lại, sức khỏe của nền kinh tế phụ thuộc rất nhiều vào sức khỏe của khu vực sản xuất. Cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung và dịch bệnh Covid-19 xảy ra gần đây càng cho thấy rõ tầm quan trọng của nền sản xuất tự cường và chuỗi giá trị với sự gắn kết chặt chẽ giữa sản xuất và các ngành dịch vụ phục vụ sản xuất. Trung Quốc chưa làm chủ được các công nghệ nguồn nên dù có là công xưởng thế giới, nhưng khi bị cắt nguồn cung về công nghệ, và các nhà đầu tư rút khỏi thị trường, kinh tế Trung Quốc đang phải đối mặt với nhiều thách thức. Các nước phát triển như Hoa Kỳ, EU, do dịch chuyển công đoạn sản xuất ra ngoài lãnh thổ làm đứt gãy chuỗi giá trị trong nước, nên khi xảy ra đại dịch, các nước không thể chủ động đáp ứng nhu cầu các hàng hoá cơ bản do bị phụ thuộc quá lớn vào công đoạn sản xuất ở nước ngoài. Rõ ràng là xác định mô hình tăng trưởng kinh tế không phải là việc lựa chọn giữa công nghiệp hay dịch vụ, mà phải xác định sản xuất là cốt lõi, và dịch vụ phục vụ sản xuất phải luôn đồng hành cùng sản xuất, phục vụ sản xuất, và tạo ra giá trị gia tăng cho các ngành sản xuất. Một quốc gia quy mô nhỏ (quốc gia thành phố) như Singapore hay Hong Kong, do hạn chế về nguồn lực, cũng như có những ưu lợi thế về địa lý và nhờ các yếu tố lịch sử mang lại nên có thể tập trung nhiều hơn vào dịch vụ và phụ thuộc vào nền sản xuất của các quốc gia khác (mặc dù vậy, đóng góp của công nghiệp chế biến chế tạo trong GDP của Singapore cũng vẫn xấp xỉ 20%), nhưng với một nền kinh tế quy mô khoảng 100 triệu dân, cơ cấu dân số trẻ, nhu cầu việc làm cao, và vẫn còn gần 70% dân số ở khu vực nông thôn, muốn độc lập, tự chủ, và thịnh vượng, thì nền kinh tế đó phải có một ngành sản xuất chế biến chế tạo phát triển lớn mạnh để quá trình hiện đại hoá và đô thị hoá đất nước diễn ra nhanh và bền vững. Sự lớn mạnh của khu vực sản xuất, của các ngành chế biến, chế tạo sẽ tạo ra sự dịch chuyển thu hút lao động ra khỏi khu vực nông thôn, chuyển đổi lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ, tạo điều kiện tích tụ ruộng đất nông nghiệp và áp dụng khoa học kỹ thuật để nâng cao giá trị gia tăng và hiệu quả trong khu vực nông nghiệp.

**1.4. Vai trò của công nghiệp chế biến, chế tạo đối với mục tiêu đổi mới mô hình tăng trưởng, hướng tới công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước**

**Hình 2. Đặc điểm chính của các cuộc cách mạng công nghiệp**



|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| - Cơ giới hóa- Động cơ thủy lực- Động cơ hơi nước | - Sản xuất hàng loạt- Động cơ đốt trong- Điện năng | - Máy vi tính- Tự động hóa | Hệ thống sản xuất tự tương tác (CPPS) |

Công nghiệp chế biến, chế tạo cung cấp một nền tảng quan trọng cho việc học hỏi và phát triển kỹ năng, đổi mới sáng tạo, gắn liền với hoạt động nghiên cứu phát triển. Các nước công nghiệp phát triển cũng chính là nơi sản sinh ra những ý tưởng và phát minh mới, những ngành công nghiệp quan trọng đối với tương lai kinh tế của đất nước, bao gồm các vật liệu tiên tiến, công nghệ sinh học, công nghệ nano và các thiết bị cơ khí chính xác. Sự ra đời của các công nghệ mang tính đột phá cũng đều xuất phát từ các ngành công nghiệp chế biến chế tạo, là nền tảng của các cuộc cách mạng công nghiệp. Thế giới ngày nay đã trải qua bốn cuộc cách mạng công nghiệp, mỗi cuộc cách mạng đều được khởi xướng từ sự thay đổi có tính đột phá về công nghệ sản xuất. Nếu như các phát minh liên quan đến cơ khí chế tạo là nền tảng cho cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất và hai, thì những phát minh về điện tử, cơ điện tử là nền tảng cho cuộc cách mạng thứ ba và tư gần đây.

**Hình 3. Các giai đoạn phát triển công nghiệp**

Sáng tạo

**Giai đoạn 4**

Có đủ khả năng trong cải tiến và thiết kế sản phẩm như người dẫn đầu toàn cầu

**Giai đoạn 0**

Độc canh, nông nghiệp tự cung tự cấp, phụ thuộc vào viện trợ

FDI sản xuất đến

Hấp thụ công nghệ

Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản

Sự tích tụ

Trần thủy tinh đối với các quốc gia ASEAN (bẫy thu nhập trung bình)

**Giai đoạn 3**

Làm chủ và quản lý công nghệ, sản xuất hàng hóa chất lượng cao

**Giai đoạn 2**

Có các ngành công nghiệp hỗ trợ, nhưng vẫn dưới sự hướng dẫn của nước ngoài

Hàn Quốc, Đài Loan

**Giai đoạn 1**

Sản xuất đơn giản dưới sự hướng dẫn, điều phối của nước ngoài

Thái Lan, Malaysia

Việt Nam

Các tập đoàn đa quốc gia, các doanh nghiệp đầu chuỗi trong các ngành công nghiệp chế biến chế tạo là những người đi đầu trong việc tạo ra sự đổi mới công nghệ sản xuất này, và các tập đoàn này đa phần thuộc về các nước có ngành công nghiệp phát triển. Sự cạnh tranh sức mạnh giữa các quốc gia hiện nay là sự cạnh tranh về công nghệ sản xuất. Sức mạnh của công nghệ sản xuất quyết định sức mạnh của quốc gia, và sức mạnh của công nghiệp chế biến, chế tạo là chìa khóa để các quốc gia đổi mới mô hình tăng trưởng, tiến lên nấc thang cao hơn của của sự phát triển.

Mặt khác, phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo lớn mạnh cũng là tạo nền tảng vững chắc và phát triển thị trường cho các ngành dịch vụ và nông nghiệp và ngược lại, phát triển hiệu quả các ngành nông nghiệp và dịch vụ phục vụ sản xuất chính là góp phần tạo nguồn cung ứng và nâng cao năng suất, hiệu quả hoạt động của các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo. Sức khỏe tổng thể của nền kinh tế do đó luôn được phát triển.

Việt Nam hiện nay đang ở bước chuyển tiếp từ giai đoạn 1 sang giai đoạn 2 trong quá trình phát triển công nghiệp, trong đó, mức độ hấp thụ công nghệ và trình độ quản lý sản xuất vẫn đang ở mức rất hạn chế. Quá trình chuyển đổi này hiện diễn ra tương đối chậm chạp, mối liên kết giữa các doanh nghiệp FDI có trình độ công nghệ và các doanh nghiệp trong nước lỏng lẻo, chưa tạo ra được sự lan tỏa và tận dụng tối đa hiệu quả của FDI đầu tư tại Việt Nam. Một trong những nguyên nhân chính là do năng lực các doanh nghiệp trong nước quá hạn chế, chưa đủ sức để tiếp cận và tiếp nhận sự lan tỏa với năng lực hiện có, trong khi các chính sách hỗ trợ thúc đẩy từ phía nhà nước chưa đủ mạnh, thiếu tính đồng bộ theo một kế hoạch tổng thể phát triển chung các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo. Trong đó, cần đặc biệt lưu ý đối với bẫy thu nhập trung bình mà dường như một số nước ASEAN đã vướng do không chuyển sang được giai đoạn sáng tạo, làm chủ hoàn toàn công nghệ và sản xuất hàng hóa chất lượng cao như Hàn Quốc hay Đài Loan đã đạt được.

Phát triển công nghiệp, đặc biệt là đối với các quốc gia đi sau như Việt Nam, cần một quá trình tuần tự và lâu dài, trải qua nhiều giai đoạn phát triển để có thể từng bước hiện đại hóa, nâng cao năng lực của các ngành sản xuất trong nước. Việt Nam hiện tại gần như vẫn mới chỉ ở giai đoạn đầu của phát triển công nghiệp, với việc tận dụng lợi thế cạnh tranh từ thâm dụng lao động giá rẻ, sản xuất đơn giản dưới sự hướng dẫn của nước ngoài. Do đó, “đổi mới” thích hợp nhất đối với một quốc gia thu nhập trung bình thấp có dân số đông và cơ cấu dân số như Việt Nam là làm được cái gì đó mới trong bối cảnh của đất nước chứ không phải cố gắng sáng tạo ra một cái gì đó hoàn toàn mới trên thế giới. Phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo thông qua việc nâng cao khả năng thích ứng và năng lực của các doanh nghiệp công nghiệp, mua lại và đồng hoá kiến thức, kỹ năng và công nghệ phổ biến đã được áp dụng ở các nền kinh tế tiên tiến là điều vô cùng quan trọng và nên trở thành bài học cho Việt Nam (những cảnh báo này cần được lưu ý cho các ngành được nhấn mạnh quá mức trong các chương trình của Việt Nam trong thời gian vừa qua như công nghệ cao, công nghệ sinh học, công nghệ nano, vật liệu mới…).

Trong thời gian tới, để duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế, tránh bẫy thu nhập trung bình, Việt Nam cần tiếp tục theo đuổi mục tiêu công nghiệp hoá lấy công nghiệp chế biến, chế tạo làm trọng tâm. Vì vậy, nguồn lực xã hội nên tập trung vào việc xây dựng và nâng cao năng lực, năng suất cho các doanh nghiệp công nghiệp trong nước, hình thành và phát triển các doanh nghiệp công nghiệp mạnh, các chuỗi cung ứng và chuỗi giá trị trong nước (bao gồm cả hoạt động sản xuất và dịch vụ trên toàn chuỗi), có đủ năng lực cạnh tranh toàn cầu; tạo môi trường đầu tư, kinh doanh thông thoáng, thuận lợi để các doanh nghiệp công nghiệp trong nước có thể lớn mạnh, tạo ra giá trị gia tăng trong nước lớn hơn, kết nối được với khu vực đầu tư nước ngoài, và tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu.

Do đó, chính sách phát triển công nghiệp quốc gia trong thời gian tới (bao gồm xây dựng các đạo luật thúc đẩy phát triển công nghiệp) cần đặt trọng tâm vào việc thúc đẩy các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

**2. Thực trạng công nghiệp chế biến, chế tạo Việt Nam hiện nay**

***2.1. Các kết quả đạt được***

*a) Công nghiệp chế biến, chế tạo là ngành đóng góp ngày càng lớn trong nền kinh tế*

Bình quân giai đoạn 2011-2019, công nghiệp chiếm hơn 32% trong GDP của cả nước; trong đó, công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm khoảng 16,5% trong GDP. Xét về mức độ đóng góp vào GDP của các ngành kinh tế, số liệu thống kê từ 2010 đến nay cho thấy cơ cấu nền kinh tế Việt Nam đang có sự chuyển đổi tích cực theo hướng công nghiệp hoá, với sự giảm dần của nông nghiệp và tăng dần của công nghiệp và dịch vụ. Bốn ngành có đóng góp lớn nhất cho nền kinh tế gồm chế biến chế tạo, nông nghiệp, bán buôn bán lẻ, và khoáng sản. Các ngành còn lại đều có mức đóng góp dưới 5%. Như vậy có thể thấy công nghiệp chế biến chế tạo đã đóng vai trò động lực cho phát triển của nền kinh tế trong thời gian vừa qua.

Ngành công nghiệp, đặc biệt là công nghiệp chế biến chế tạo, cũng là ngành đóng góp lớn nhất cho ngân sách nhà nước.

*b) Sản xuất công nghiệp liên tục tăng trưởng với tốc độ khá cao*

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tăng liên tục trong giai đoạn 2011-2019, trong đó, trong giai đoạn 2016-2019, IIP tăng bình quân 9,44%/năm, cao hơn bình quân giai đoạn 2011-2015 (7,3% năm). Trong đó, IIP của nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ước tăng bình quân 10,5%/năm, cao nhất trong số các phân ngành công nghiệp.

Trong năm 2019, công nghiệp duy trì mức tăng trưởng cao với 8,86%, đóng góp 2,91 điểm phần trăm vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục đóng vai trò chủ chốt dẫn dắt nền kinh tế tăng trưởng với mức tăng 11,29%, đóng góp 2,33 điểm phần trăm. Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp năm 2019 tăng 9,1% so với năm 2018, tuy thấp hơn mức tăng 10,2% của năm 2018 và 11,3% của năm 2017 nhưng cao hơn mức tăng các năm 2012-2016. Việc các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng trưởng với tốc độ cao là phù hợp với định hướng tái cơ cấu mô hình tăng trưởng của toàn ngành công nghiệp.

*c) Cơ cấu các ngành công nghiệp có sự chuyển biến tích cực*

Cơ cấu các ngành công nghiệp có sự chuyển biến tích cực, tăng tỷ trọng của công nghiệp chế biến, chế tạo và giảm tỷ trọng của ngành khai khoáng, phù hợp với định hướng tái cơ cấu ngành. Ngành công nghiệp chế biến chế tạo liên tục được mở rộng và chiếm tỷ trọng cao nhất trong các ngành công nghiệp với đóng góp trong GDP tăng liên tục qua các năm (từ 12,9% năm 2010 lên 13,7% năm 2015 và 16,48% năm 2019 và ước đạt 16,5% vào năm 2020), trong khi tỷ trọng ngành khai khoáng trong GDP liên tục giảm (từ 9,1% năm 2010 xuống còn khoảng 9,6% năm 2015 và 6,72% năm 2019 và ước đạt 6,1% năm 2020).

Một số ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đã có bước phát triển mạnh mẽ, nhất là các ngành điện, điện tử, công nghệ thông tin và viễn thông, chế tạo thiết bị năng lượng, dệt may, da giầy, công nghiệp xây dựng… Tỷ trọng các doanh nghiệp có trình độ công nghệ cao và công nghệ trung bình ngày càng tăng. Đã bước đầu hình thành được một số doanh nghiệp công nghiệp có quy mô lớn và có khả năng cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế.

*d) Công nghiệp trở thành ngành xuất khẩu chủ đạo với tốc độ tăng trưởng ở mức cao; cơ cấu sản phẩm công nghiệp xuất khẩu đã có sự dịch chuyển tích cực*

Nhiều năm trở lại đây, kim ngạch xuất khẩu các sản phẩm công nghiệp tăng rất nhanh, chiếm tới hơn 90% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước, trong đó tỷ trọng các sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo ngày càng tăng (nhóm hàng công nghiệp chế biến chế tạo có tỷ trọng tăng từ 61,2% năm 2011 lên tới 84,2% năm 2019. Trong khi đó, nhóm hàng nhiên liệu khoáng sản giảm từ 11,6% xuống chỉ còn ở mức 1,7%. Nhóm hàng nông, lâm, thủy sản cũng có tỷ trọng giảm đều qua các năm, từ 20,8% vào năm 2011 xuống còn 9,6% vào năm 2019). Nhiều mặt hàng công nghiệp như da giày, dệt may, điện tử có vị trí xếp hạng xuất khẩu cao so với khu vực và thế giới.

Với năng lực sản xuất hàng hóa công nghiệp ngày càng được mở rộng, cùng với việc tận dụng các Hiệp định thương mại tự do có hiệu quả, trong thời gian vừa qua, kim ngạch xuất khẩu tăng trưởng bền vững, nhiều năm liên tục Việt Nam xuất siêu, đảm bảo cân đối vĩ mô nền kinh tế càng khẳng định vai trò quan trọng của các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, khẳng định đường lối đúng đắn của Đảng về công nghiệp hóa – hiện đại hóa đất nước.

 *đ) Phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo đã góp phần tích cực trong giải quyết việc làm và nâng cao đời sống của nhân dân*

Công nghiệp chế biến, chế tạo cung cấp khoảng 25,8% việc làm cho nền kinh tế, và bình quân mỗi năm tạo thêm khoảng 300.000 việc làm.

Xét về góc độ tạo việc làm của các ngành kinh tế, số liệu thống kê từ 2010 đến 2019 cho thấy thay đổi về cơ cấu kinh tế đã dẫn đến những thay đổi về cơ cấu lao động, với sự giảm sút đáng kể của lao động làm việc trong ngành nông nghiệp, từ 49,5% năm 2010 xuống còn 34,5% năm 2019, và sự gia tăng của lao động làm việc trong ngành công nghiệp và dịch vụ. Ngành công nghiệp chế biến chế tạo đã cho thấy vai trò chủ đạo của mình trong việc hấp thụ lao động dịch chuyển từ khu vực nông nghiệp, với tỉ trọng lao động tăng từ 13,5% lên 20,7%, tiếp theo là ngành dịch vụ bán buôn, bán lẻ với tỉ trọng lao động tăng từ 11,3% lên 13,3% trong cùng giai đoạn. Các ngành còn lại đều có tỉ trọng lao động chưa đến 10%. Với xu hướng giảm dần lao động trong ngành nông nghiệp, trong giai đoạn tới, ngành công nghiệp chế biến chế tạo và dịch vụ bán buôn bán lẻ sẽ phải tạo thêm nhiều việc làm hơn nữa để đáp ứng nhu cầu việc làm của xã hội.

May mặc, da giày, và chế biến thực phẩm vẫn là các ngành tạo việc làm chính cho nền kinh tế, với tốc độ tăng trưởng về lao động bình quân giai đoạn 2011-2019 đạt trên 6%. Điện tử thời gian gần đây nổi lên như một ngành thâm dụng lao động, tạo việc làm chủ yếu, với tốc độ tăng trưởng việc làm trong cùng giai đoạn đạt khoảng 21%. Các ngành khác, như cao su-nhựa, cơ khí, ô tô cũng có xu hướng tăng nhu cầu lao động, phù hợp với sự dịch chuyển cơ cấu công nghiệp, với tốc độ tăng trưởng bình quân trên 8%.

*e) Tổng vốn đầu tư ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng dần theo từng năm, đặc biệt là đầu tư nước ngoài*

 Tổng vốn đầu tư cho phát triển công nghiệp giai đoạn 2011-2019 tiếp tục được mở rộng, trong đó, tỷ lệ đầu tư công nghiệp trên tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội luôn chiếm xấp xỉ 40% tổng vốn đầu tư toàn xã hội, chỉ sau ngành ngành dịch vụ (xấp xỉ 50%) với sự dịch chuyển từ đầu tư của khu vực Nhà nước sang đầu tư của khu vực ngoài nhà nước (chủ yếu là FDI), trong đó lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo luôn là khu vực thu hút nhiều đầu tư FDI nhất. Giai đoạn 2011-2019, tăng trưởng đầu tư trong lĩnh vực công nghiệp ước tăng 11,79% (toàn xã hội ước tăng 11,04%/năm).

 Tốc độ tăng trưởng đầu tư trong công nghiệp năm 2019 đạt 13,3%, năm 2020 ước tăng 13,7% cao hơn cả nước (năm 2019 đạt 12,51%, năm 2020 ước tăng 13,18%). Trong tổng số 19 ngành lĩnh vực có đầu tư FDI trong năm 2019, đầu tư tập trung nhiều nhất vào lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo với tổng số vốn đạt 24,56 tỷ USD, chiếm 64,6% tổng vốn đầu tư đăng ký. Đây cũng là lĩnh vực chiếm tỷ trọng lớn trong vốn đăng ký cả về đăng ký vào các dự án đầu tư mới, dự án đầu tư mở rộng và góp vốn, mua cổ phần.

 ***2.2. Những tồn tại, hạn chế***

*a) Tăng trưởng công nghiệp chưa đáp ứng được yêu cầu đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Công nghiệp chưa thực sự là nòng cốt thúc đẩy tăng trưởng kinh tế*

Trong nhiều năm qua, tỷ trọng của công nghiệp trong GDP thay đổi không lớn. Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp có xu hướng tăng song vẫn ở mức thấp so với yêu cầu công nghiệp hóa khi so sánh với một số nước trong cùng thời kỳ[[1]](#footnote-1). Hiệu quả đầu tư còn thấp và chậm được cải thiện, thể hiện qua chỉ số ICOR giai đoạn 2016 – 2020 là 7,04, cao hơn so với giai đoạn 2011 – 2015 (6,25).

Hiện nay, nhiều tiêu chí về công nghiệp để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại đã không đạt. Nhiều ngành công nghiệp ưu tiên khác không đạt mục tiêu đã đề ra[[2]](#footnote-2) mặc dù có sự ưu đãi và hỗ trợ lớn từ Nhà nước.

 *b) Giá trị gia tăng của công nghiệp – đặc biệt là công nghiệp chế biến, chế tạo còn rất thấp. Tái cơ cấu các ngành công nghiệp thực hiện còn chậm, vẫn chủ yếu tập trung vào khâu hạ nguồn, chưa tạo ra động lực mạnh mẽ thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước*

Công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm gần 40% tổng doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của nền kinh tế, tuy nhiên chỉ chiếm gần 16,5% tỷ trọng trong GDP, thấp hơn rất nhiều so với nhiều quốc gia trong khu vực và trên thế giới như đã nêu ở trên. Các ngành công nghiệp chế biến chế tạo chủ đạo vẫn tập trung ở ngành công nghệ thấp và ở khâu gia công, lắp ráp, giá trị gia tăng thấp, trong khi việc phát triển công nghiệp dựa vào chiều rộng đã gần tới hạn và khó có thể tăng nhanh hơn nữa. Trong khi đó, các ngành công nghiệp mới nổi lên chưa có khả năng thay thế, còn ít các ngành công nghiệp công nghệ cao.

Trong cơ cấu nội ngành, đóng góp của các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chuyển biến chưa đáng kể. Các ngành công nghiệp chủ đạo phục vụ xuất khẩu như dệt may, da giày, lắp ráp điện tử tăng trưởng nhanh nhưng chủ yếu nhờ vào sử dụng nhân công giá rẻ và nguyên liệu nhập khẩu đã ảnh hưởng rất nhiều đến chất lượng tăng trưởng của nền kinh tế. Nền kinh tế vốn phát triển theo chiều rộng, nhưng giá trị gia tăng trong nước tăng chậm hơn nhiều so với quy mô kinh tế.

*c) Nội lực của nền công nghiệp còn yếu, chuyển dịch cơ cấu kinh tế phụ thuộc quá lớn vào các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI); năng lực, hiệu quả của các doanh nghiệp công nghiệp trong nước ở mức thấp*

Các doanh nghiệp Việt Nam ít quan tâm đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp. Các doanh nghiệp FDIđóng góp ngày càng tăng vào giá trị sản xuất công nghiệp, trong khi đóng góp của các doanh nghiệp nhà nước (DNNN) ngày càng giảm. Hiệu quả hoạt động của đa số doanh nghiệp công nghiệp nhà nước thấp, nhiều chương trình đầu tư quốc gia, dự án công nghiệp quy mô lớn bị thua lỗ. Phần lớn các doanh nghiệp công nghiệp tư nhân trong nước là doanh nghiệp vừa và nhỏ với năng lực còn nhiều hạn chế.

Quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong giai đoạn vừa qua chủ yếu do việc thu hút đầu tư nước ngoài thông qua các cơ hội thị trường tạo ra khi Việt Nam gia nhập WTO và tham gia các Hiệp định thương mại tự do (FTA), chứ không phải do nội lực của các doanh nghiệp trong nước (các doanh nghiệp FDI chiếm hơn 70% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam, đặc biệt, đối với các ngành xuất khẩu chủ lực như điện – điện tử, dệt may, da giày, số lượng doanh nghiệp FDI chỉ khoảng 20% trên tổng số doanh nghiệp nhưng lại chiếm tới hơn 80% kim ngạch xuất khẩu. Các doanh nghiệp này chủ yếu tập trung ở khu vực hạ nguồn để tận dụng các ưu đãi về thuế và các chi phí đầu vào như nhân công giá rẻ và các yêu cầu về môi trường, lao động chưa quá cao của Việt Nam). Vấn đề này đã gây nên sự nhầm lẫn trong nhận thức của nhiều cơ quan có thẩm quyền khi cho rằng dường như Việt Nam không cần phải xây dựng và triển khai thực hiện các chính sách phát triển công nghiệp mà quá trình công nghiệp hóa, chuyển dịch cơ cấu kinh tế vẫn sẽ thành công. Nhận thức này cần sớm được thay đổi triệt để từ Trung ương tới địa phương trong thời gian tới để đổi mới tư duy nhằm xây dựng các chính sách mạnh mẽ thúc đẩy phát triển công nghiệp quốc gia theo chủ trương của Đảng.

*d) Mối liên kết giữa các doanh nghiệp trong nước với các doanh nghiệp FDI còn rất lỏng lẻo. Năng lực cạnh tranh và khả năng tham gia vào chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu của ngành công nghiệp còn thấp*

Khả năng tham gia vào chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu của các sản phẩm công nghiệp Việt Nam còn rất hạn chế, chủ yếu tham gia vào khâu gia công, lắp ráp có giá trị gia tăng thấp[[3]](#footnote-3). Phần lớn các mặt hàng công nghiệp của Việt Nam có hàm lượng công nghệ thấp, ngoại trừ hàng điện tử chủ yếu do khu vực FDI nắm giữ. Số lượng sản phẩm công nghiệp chủ lực Việt Nam có lợi thế so sánh đang có xu hướng giảm. Các ngành công nghiệp chủ lực xuất khẩu chủ yếu mới tham gia vào khâu gia công, lắp ráp. Hiện nay, Việt Nam nhập khẩu hầu hết nguyên, vật liệu đầu vào cho các ngành công nghiệp xuất khẩu[[4]](#footnote-4) nên phụ thuộc rất lớn vào biến động của cung cầu thị trường thế giới, đặc biệt là các biến động về giá, dẫn đến giá trị gia tăng tạo ra trong nước thấp.

Hiệu quả và chuyển giao công nghệ từ các doanh nghiệp FDI ở mức thấp hơn nhiều so với các nước trong khu vực, trong khi tỷ lệ vốn FDI trong công nghiệp ở mức cao nếu so với nhiều nước khác. Sự liên kết giữa doanh nghiệp trong nước và FDI lỏng lẻo khiến sự lan tỏa về công nghệ, kiến thức, kỹ năng sản xuất từ khu vực FDI rất hạn chế, làm ảnh hưởng lớn đến chất lượng tăng trưởng của nền kinh tế, dẫn đến tình trạng “một quốc gia, hai nền kinh tế”.

*đ) Công nghiệp hỗ trợ kém phát triển*

Công nghiệp hỗ trợ chưa phát triển nên giá trị gia tăng của ngành công nghiệp không cao. Hiện nay, công nghiệp hỗ trợ mới đáp ứng được khoảng 10% nhu cầu trong nước về sản phẩm công nghiệp hỗ trợ với các sản phẩm chủ yếu là linh kiện và chi tiết đơn giản, có giá trị thấp trong cơ cấu giá trị sản phẩm. Tỷ lệ nội địa hóa của hầu hết các ngành công nghiệp ở mức thấp. Điều này khiến các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong nước phụ thuộc nhiều vào việc nhập khẩu nguyên vật liệu, các sản phẩm trung gian, máy móc thiết bị sản xuất, khiến cho hoạt động sản xuất trong nước thiếu tự chủ, dễ tổn thương bởi các biến động chính trị - kinh tế - xã hội trên thế giới và trong khu vực (mà ảnh hưởng nặng nề của dịch Covid-19 đến khu vực sản xuất vừa qua là một ví dụ).

*e) Trình độ công nghệ nhìn chung còn thấp, chậm được đổi mới, nhất là đối với các doanh nghiệp công nghiệp trong nước*

Hiện nay, phần lớn doanh nghiệp công nghiệp nước ta vẫn đang sử dụng công nghệ tụt hậu so với mức trung bình của thế giới từ 2-3 thế hệ, trong đó có đến 76% thiết bị máy móc, dây chuyền công nghệ nhập từ nước ngoài thuộc thế hệ những năm 1960-1970, 75% số thiết bị đã hết khấu hao, 50% thiết bị được tân trang lại. Trong cơ cấu tỷ trọng giá trị sản xuất công nghiệp ngành chế biến, chế tạo, công nghệ thấp và trung bình chiếm đến hơn 60%. Tỷ trọng công nghệ cao trong các DNNN ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ở mức thấp và ngày càng giảm, trong khi tại các doanh nghiệp FDI ngày càng tăng.

Mặc dù công nghệ, thiết bị phục vụ sản xuất lạc hậu nhưng các doanh nghiệp công nghiệp, gồm cả những DNNN lớn cũng chưa thực sự quan tâm đầu tư thoả đáng cho đổi mới công nghệ, cũng như không có khả năng, không đủ nguồn lực đầu tư cho công nghệ. Tỷ lệ đầu tư đổi mới công nghệ của các doanh nghiệp Việt Nam là dưới 0,5% doanh thu (trong khi Ấn Độ là 5%, Hàn Quốc 10%). Tỷ lệ đổi mới máy móc, thiết bị hàng năm chỉ đạt khoảng 10% trong 5 năm vừa qua (các nước khác trong khu vực tỷ lệ tương ứng là 15-20%). Với thực trạng trình độ công nghệ và hoạt động đổi mới công nghệ như vậy, các doanh nghiệp nước ta chưa đủ năng lực để sản xuất các sản phẩm có giá trị gia tăng và khả năng cạnh tranh cao.

Trình độ cơ khí chế tạo (là trụ cột của sản xuất công nghiệp), đặc biệt là cơ khí chính xác còn lạc hậu so với nhiều nước từ 2-3 thế hệ[[5]](#footnote-5). Tỷ lệ máy móc được điều khiển bằng máy tính thấp, làm giảm khả năng tận dụng các thành tựu của Cách mạng công nghiệp lần thứ 4. Hiện nay, ngành cơ khí chưa làm chủ được công tác thiết kế đối với các dự án công nghiệp có độ phức tạp cao như nhà máy nhiệt điện, alumin, dầu khí, hóa chất, lọc hóa dầu…

*g) Công nghiệp chưa thu hút mạnh mẽ lao động để tạo ra sự dịch chuyển cơ cấu lao động chung của nền kinh tế đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa[[6]](#footnote-6).* *Chất lượng, năng suất lao động ngành công nghiệp còn thấp, có khoảng cách khá xa so với các nước khác[[7]](#footnote-7)*

Tỷ lệ lao động công nghiệp trong tổng lao động có việc làm của nước ta thấp hơn nhiều so với các nước khác đã thực hiện thành công công nghiệp hóa trong giai đoạn nửa đầu của thời kỳ dân số vàng. Trong cơ cấu việc làm ngành công nghiệp, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm đến hơn 90% nhưng chủ yếu trong các ngành có công nghệ thấp và trung bình. Năng suất lao động (NSLĐ) trong các ngành công nghiệp chưa được cải thiện đáng kể, đặc biệt là trong nhóm ngành công nghiệp chế biến chế tạo. Tốc độ tăng NSLĐ trung bình của cả nước giai đoạn 2011-2020 ước tăng 5,1% (trong đó giai đoạn 2011-2015 tăng 4,35%; giai đoạn 2016-2020 ước tăng 5,85%), tuy nhiên, tốc độ tăng năng suất lao động trong công nghiệp trong giai đoạn này chỉ đạt 2,71%, trong đó, giai đoạn 2016-2020 ước chỉ tăng 1,5%, tăng thấp nhất so với các ngành kinh tế và so với cả giai đoạn 2011-2015 (tăng 3,92%).

Điều đáng quan ngại là NSLĐ của các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo thấp hơn rất nhiều so với các phân ngành công nghiệp khác cũng như thấp hơn mức NSLĐ chung của nền kinh tế.

*h) Phát triển công nghiệp gắn kết chưa chặt chẽ với các ngành kinh tế khác; liên kết vùng trong phát triển công nghiệp còn hạn chế và kém hiệu quả*

Ngành công nghiệp phát triển thiếu gắn kết chặt chẽ nhằm phát huy tối đa lợi thế của các ngành kinh tế khác. Chưa bảo đảm sự gắn kết đồng bộ, hiệu quả giữa phát triển công nghiệp dân dụng với công nghiệp quốc phòng, an ninh.

Phân bố không gian công nghiệp tuy đã hình thành nhưng chưa thể hiện rõ nét, còn bị chia cắt theo địa giới hành chính, thiếu sự hợp tác và phân công lao động trong vùng, chưa có sự phân bố hợp lý trên phạm vi toàn quốc dựa trên lợi thế so sánh. Tiềm năng lợi thế của từng địa phương, từng vùng kinh tế chưa được khai thác hết. Tình trạng đầu tư dàn trải do không quan tâm đúng mức đến phân bố không gian, gây mất cân đối cung cầu đã ảnh hưởng rất lớn đến sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

Sự hợp tác và liên kết giữa các vùng kinh tế trong phát triển công nghiệp còn lỏng lẻo từ quy hoạch đến thu hút đầu tư và phân bổ nguồn lực. Tình trạng trùng lặp về cơ cấu ngành, lĩnh vực đầu tư giữa các địa phương trong nội bộ vùng vẫn xảy ra đã gây lãng phí nguồn lực và triệt tiêu các lợi thế của các địa phương trong nội bộ vùng.

Việc kết hợp và lồng ghép chính sách phát triển ngành công nghiệp với chính sách phát triển vùng chưa hiệu quả, chưa xây dựng được mạng lưới các cụm liên kết ngành trong công nghiệp.

**II. THỰC TRẠNG CHÍNH SÁCH VỀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO**

**1. Quan điểm, định hướng của Đảng về phát triển công nghiệp và công nghiệp chế biến, chế tạo**

Phát triển công nghiệp là nội dung quan trọng và gắn bó chặt chẽ với sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Chính vì vậy, qua các thời kỳ, Đảng ta luôn quan tâm đề ra các chủ trương, chính sách thúc đẩy phát triển công nghiệp.

Cương lĩnh năm 1991 đã xác định rõ đường lối phát triển công nghiệp sau 5 năm thực hiện công cuộc đổi mới là *“Đẩy mạnh công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng, hàng xuất khẩu, mở rộng kinh tế đối ngoại, phát triển kinh tế dịch vụ, xây dựng đồng bộ kết cấu hạ tầng. Xây dựng nền công nghiệp nặng với bước đi thích hợp, trước hết là các ngành trực tiếp phục vụ nông nghiệp”.* Đến Cương lĩnh bổ sung, phát triển năm 2011, đường lối phát triển công nghiệp đã được hoàn thiện và làm rõ hơn: *“Coi trọng phát triển các ngành công nghiệp nặng, công nghiệp chế tạo có tính nền tảng và các ngành công nghiệp có lợi thế; phát triển nông, lâm, ngư nghiệp ngày càng đạt trình độ công nghệ cao, chất lượng cao gắn với công nghiệp chế biến và xây dựng nông thôn mới*”[[8]](#footnote-8).

Đại hội lần thứ VIII (1996) của Đảng đã xác định mục tiêu của công nghiệp hóa, hiện đại hóa là: “*Từ nay đến năm 2020*, *ra sức phấn đấu đưa nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp”.* Qua các kỳ Đại hội IX, X, XI, mục tiêu xuyên suốt được xác định là: *“tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại”*. Đến Đại hội XII đã nhận định: *“nhiều chỉ tiêu, tiêu chí trong mục tiêu phấn đấu để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại không đạt được”* và *“việc tạo nền tảng để cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại không đạt được mục tiêu đề ra”*[[9]](#footnote-9). Do vậy, Đại hội XII xác định mục tiêu tổng quát là *“Đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới; phát triển kinh tế nhanh, bền vững, phấn đấu sớm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại”*.

Về phương hướng phát triển công nghiệp, Đại hội X chủ trương “*khuyến khích phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế tác, công nghiệp phần mềm và công nghiệp bổ trợ có lợi thế cạnh tranh, tạo nhiều sản phẩm xuất khẩu và thu hút nhiều lao động; phát triển một số khu kinh tế mở và đặc khu kinh tế, nâng cao hiệu quả của các khu công nghiệp, khu chế xuất”.* Đại hội XI xác định: *“Ưu tiên phát triển và hoàn thành những công trình then chốt về cơ khí chế tạo, sản xuất máy móc, thiết bị thay thế nhập khẩu cho công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng; công nghiệp công nghệ cao sản xuất linh kiện điện tử, máy tính, công nghiệp dầu khí, điện, than, khai khoáng, hoá chất, luyện thép, xi măng, phân đạm..., công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp quốc phòng, an ninh với trình độ công nghệ ngày càng cao, sạch, tiêu tốn ít nguyên liệu, năng lượng, tăng sức cạnh tranh và giá trị gia tăng. Ưu tiên phát triển công nghiệp**phục vụ nông nghiệp và nông thôn”.*Đến Đại hội XII, Đảng ta đề ra chủ trương “*Cơ cấu lại, xây dựng nền công nghiệp theo hướng phát triển mạnh những ngành có tính nền tảng, có lợi thế so sánh và có ý nghĩa chiến lược đối với sự phát triển nhanh, hiệu quả, bền vững, nâng cao tính độc lập, tự chủ của nền kinh tế, từng bước có khả năng tham gia sâu, có hiệu quả vào mạng sản xuất và phân phối toàn cầu”*.

Để triển khai các Nghị quyết Đại hội Đảng, Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư đã ban hành một số nghị quyết chuyên đề, kết luận đối với một số lĩnh vực công nghiệp quan trọng, đặc thù, như về xây dựng và phát triển công nghiệp quốc phòng, công nghiệp năng lượng, công nghiệp khai khoáng và các ngành công nghiệp có hiệu ứng lan tỏa như cơ khí, công nghệ thông tin[[10]](#footnote-10).

Bên cạnh đó, để lãnh đạo quá trình phát triển kinh tế - xã hội nói chung và ngành công nghiệp nói riêng, Đảng đã ban hành một số nghị quyết có tác động gián tiếp đến phát triển công nghiệp như các nghị quyết về hội nhập quốc tế, khoa học công nghệ, giáo dục và đào tạo, chính sách đất đai, xây dựng đội ngũ doanh nhân, cải cách thủ tục hành chính[[11]](#footnote-11). Riêng về các tập đoàn kinh tế, Bộ Chính trị có Kết luận số 45-KL/TW ngày 10-4-2009 về thí điểm thành lập tập đoàn kinh tế và cơ chế, chính sách ngăn ngừa thất thoát tài sản nhà nước, cơ chế chính sách bán cổ phần cho người lao động.

Ngày 22 tháng 3 năm 2018, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 23-NQ/TW về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Đây được xem là văn bản thể hiện chủ trương, đường lối nhất quán và đầy đủ đầu tiên của Đảng để đưa ra những định hướng, mục tiêu cụ thể nhằm phát triển công nghiệp cho đất nước.

Đặc biệt, Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đã nêu rõ về đường lối công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, xây dựng nền công nghiệp quốc gia vững mạnh, cụ thể:

\* Mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa:

- Đến năm 2025, kỷ niệm 50 năm giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước: Là nước đang phát triển, có công nghiệp theo hướng hiện đại, vượt qua mức thu nhập trung bình thấp.

- Đến năm 2030, kỷ niệm 100 năm thành lập Đảng: Là nước đang phát triển, có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao.

- Đến năm 2045, kỷ niệm 100 năm thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, nay là nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam: Trở thành nước phát triển, thu nhập cao.

\* Chỉ tiêu về phát triển kinh tế: “Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDP) bình quân 5 năm đạt khoảng 6,5 - 7%/năm. **Đến năm 2025**, GDP bình quân đầu người khoảng 4.700 - 5.000 USD; đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng đạt khoảng 45%; tốc độ tăng năng suất lao động xã hội bình quân trên 6,5%/năm; tỉ lệ đô thị hóa khoảng 45%; **tỉ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GDP đạt trên 25%**; kinh tế số đạt khoảng 20% GDP”.

\* Định hướng xây dựng nền công nghiệp quốc gia tại Văn kiện Đại hội XIII cũng nhấn mạnh việc tập trung phát triển các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, cụ thể: “Cơ cấu lại công nghiệp, nâng cao trình độ công nghệ, đẩy mạnh chuyển đổi sang công nghệ số, tập trung phát triển những ngành công nghiệp nền tảng, nhất là công nghiệp cơ khí, chế tạo, công nghiệp phụ trợ, nâng cao tính tự chủ của nền kinh tế, có khả năng tham gia sâu, có hiệu quả vào chuỗi giá trị toàn cầu. Ưu tiên phát triển những ngành công nghiệp công nghệ cao, thân thiện với môi trường. Phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh kết hợp phục vụ dân sinh. Dựa trên công nghệ mới, hiện đại để phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế (chế biến nông sản, dệt may, da giày...), tạo nhiều việc làm, sản xuất hàng xuất khẩu, đóng góp lớn vào giá trị gia tăng quốc gia. Bố trí lại công nghiệp trên các địa bàn lãnh thổ hợp lý hơn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các khu công nghệ cao, khu kinh tế, khu công nghiệp”.

**2. Thực trạng các chính sách liên quan đến phát triển công nghiệp và công nghiệp chế biến, chế tạo trong thời gian vừa qua**

Quốc hội, Chính phủ, các bộ, ngành và địa phương đã thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng về phát triển công nghiệp quốc gia thành khoảng 300 văn bản quy phạm pháp luật, 38/63 tỉnh, thành phố đã ban hành nghị quyết riêng về phát triển công nghiệp, 40/63 tỉnh, thành phố ban hành kế hoạch hành động thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành Công Thương.

Từ năm 2005 đến nay, Quốc hội đã ban hành các luật để tiếp tục hoàn thiện môi trường đầu tư và sản xuất kinh doanh chung cho các ngành kinh tế, trong đó có ngành công nghiệp như Luật Đầu tư, Luật khuyến khích đầu tư trong nước, Luật Doanh nghiệp, Luật Bảo hiểm xã hội, Luật Việc làm, Luật An toàn vệ sinh lao động... Bên cạnh đó, đã ban hành các luật về một số ngành công nghiệp đặc thù như Luật Dầu khí, Luật Hóa chất, Luật Điện lực, Luật khoáng sản, Luật Công nghệ thông tin, Luật Công nghệ cao… Các cơ chế, chính sách pháp luật về thương mại và hội nhập, về thuế, tài chính, tín dụng, bảo hiểm, lao động, tiền lương, giáo dục đào tạo, dạy nghề, khoa học và công nghệ tiếp tục được sửa đổi, bổ sung tương đối đồng bộ, phù hợp thực tiễn. Các thành phần kinh tế được khuyến khích tham gia phát triển công nghiệp.

Quốc hội đã thực hiện chức năng giám sát tối cao về hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về phát triển khoa học và công nghệ nhằm thúc đẩy công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước[[12]](#footnote-12), bảo đảm cho các văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội được thi hành nghiêm chỉnh, kịp thời phát hiện những vướng mắc để sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện.

Chính phủ và các Bộ, ngành đã xây dựng hệ thống khá đồng bộ các văn bản quy phạm dưới luật và các chính sách phát triển công nghiệp, gần đây ban hành nhiều nghị quyết về cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Hệ thống luật pháp và chính sách đều hướng đến việc xóa bỏ tối đa các rào cản, hình thành môi trường kinh doanh thuận lợi, bình đẳng, theo cơ chế thị trường, khuyến khích phát triển các ngành kinh tế trong đó có ngành công nghiệp.

Chính phủ cũng đã ban hành chiến lược, quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp của cả nước[[13]](#footnote-13), nhiều chiến lược và quy hoạch phát triển đối với các ngành, lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo quan trọng như: cơ khí, đóng tàu, ô tô, dệt may, hóa chất, thép, công nghiệp hỗ trợ….

Ngoài ra, Chính phủ đã ban hành chính sách khuyến khích phát triển một số ngành công nghiệp ưu tiên như: dệt may, da giày, nhựa, chế biến nông lâm thủy sản, khai thác chế biến bauxit nhôm, thép, hóa chất; ngành cơ khí trọng điểm và ngành công nghiệp hỗ trợ (cơ khí chế tạo, điện tử - tin học, sản xuất lắp ráp ô tô, dệt may, da giày, và các ngành công nghệ cao…) và 3 ngành công nghiệp mũi nhọn: cơ khí chế tạo (ô tô, đóng tàu, thiết bị toàn bộ, máy nông nghiệp, cơ điện tử); thiết bị điện tử, viễn thông và công nghệ thông tin; sản phẩm từ công nghệ mới (năng lượng mới, năng lượng tái tạo, công nghiệp phần mềm, nội dung số) thông qua chính sách tín dụng ưu đãi, bảo lãnh vay, cho vay lại, ưu đãi thuế, hỗ trợ về phát triển thị trường, hỗ trợ kinh phí cho phát triển khoa học công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực và hỗ trợ về cung cấp thông tin.

Từ năm 2007, Bộ Công Thương được thành lập đã kế thừa các thành quả của các tổ chức tiền thân, hình thành bộ máy thống nhất từ trung ương đến địa phương, thực hiện khá toàn diện các chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước về công nghiệp. Bộ đã ban hành 60 quy hoạch phát triển các ngành công nghiệp; phối hợp với các địa phương lập quy hoạch phát triển công nghiệp trên địa bàn 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Ngành Công Thương cũng đã xây dựng và triển khai Đề án Tái cơ cấu ngành Công Thương phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển bền vững giai đoạn đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030[[14]](#footnote-14).

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội nghề nghiệp đã tích cực tham gia giám sát và tổ chức thực hiện các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, vận động người dân, doanh nghiệp tham gia phát triển công nghiệp.

Đảng bộ một số tỉnh, thành phố đã chủ động ban hành nghị quyết về phát triển công nghiệp của địa phương. Chính quyền các tỉnh, thành phố đã thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng và nghị quyết của đảng bộ tỉnh, thành phố về phát triển công nghiệp thành quy hoạch, kế hoạch, chương trình, chính sách cụ thể hỗ trợ phát triển công nghiệp sát với tình hình thực tiễn, khai thác hiệu quả tiềm năng, thế mạnh của địa phương.

Công tác tuyên truyền, phổ biến chủ trương, đường lối của Đảng lối về phát triển công nghiệp và chính sách công nghiệp quốc gia và địa phương đến từng đảng viên và toàn thể nhân dân cũng đã được chú trọng nhằm tạo sự đồng thuận, động viên tham gia phát triển công nghiệp.

Các tỉnh, thành phố đã tập trung phát triển kết cấu hạ tầng công nghiệp, tạo môi trường thuận lợi, khuyến khích, thu hút các nhà đầu tư vào phát triển các dự án công nghiệp đã quy hoạch, lĩnh vực có lợi thế; chú trọng công tác quản lý Nhà nước về phát triển công nghiệp trên địa bàn.

**Bảng 1. Danh mục các Luật, pháp lệnh liên quan đến**

**chính sách phát triển công nghiệp quốc gia**

| **TT** | **Số văn bản** | **Tên văn bản** |
| --- | --- | --- |
| PHẦN I - CÁC LUẬT CHUNG TÁC ĐỘNG ĐẾN PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP |
|  | Luật số 59/2005/QH11 ngày 29/11/2005  | Luật Đầu tư |
|  | Luật số 67/2014/QH13 ngày 26/11/2014  | Luật Đầu tư |
|  | Luật số 61/2020/QH14 ngày 17/6/2020 | Luật Đầu tư |
|  | Luật số 64/2020/QH14 ngày 18/6/2020 | Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư |
|  | Luật 52-L/CTN ngày 12/11/1996  | Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam |
|  | Luật số 18/2000/QH10 ngày 9/6/2000  | Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam |
|  | Luật số 49/2014/QH13 ngày 18/06/2014  | Luật Đầu tư công |
|  | Luật số 39/2019/QH14 ngày 13/6/2019 | Luật Đầu tư công |
|  | Luật số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017 | Luật Quy hoạch |
|  | Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 | Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch |
|  | Luật số 61/2005/QH11 ngày 29/11/2005  | Luật Đấu thầu |
|  | Luật số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013 | Luật Đấu thầu |
|  | Luật số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014 | Luật Xây dựng |
|  | Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 | Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng |
|  | Luật số 36/2005/QH11 ngày 14/06/2005 | Luật Thương mại |
|  | Pháp lệnh số 42/2002/PL-UBTVQH10 ngày 25/05/2002 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội | Pháp lệnh về tự vệ trong nhập khẩu hàng hoá nước ngoài vào Việt Nam |
|  | Pháp lệnh số 20/2004/PL-UBTVQH10 ngày 29/04/2004 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội | Pháp lệnh về việc chống bán phá giá hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam |
|  | Pháp lệnh số 22/2004/PL-UBTVQH11 ngày 20/8/2004 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội | Pháp lệnh về chống trợ cấp đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam |
|  | Luật số 05/2017/QH14 ngày 12/6/2017 | Luật Quản lý ngoại thương |
|  | Luật số 54/2010/QH12 ngày 17/06/2010 | Luật Trọng tài thương mại |
|  | Luật số 29/2013/QH13 ngày 18/6/2013 | Luật Khoa học và Công nghệ |
|  | Luật số 50/2005/QH11 ngày 29/11/2005 | Luật Sở hữu trí tuệ |
|  | Luật số 36/2009/QH12 ngày 19/6/2009 | Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ |
|  | Luật số 07/2017/QH14 ngày 19/6/2017 | Luật Chuyển giao công nghệ |
|  | Luật số 68/2006/QH11 ngày 29/6/2006 | Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật |
|  | Luật số 05/2007/QH12 ngày 21/11/2007 | Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa |
|  | Luật số 04/2011/QH13 ngày 11/11/2011 | Luật Đo lường |
|  | Luật số 38/2005/QH11 ngày 14/06/2005 | Luật Giáo dục |
|  | Luật số 44/2009/QH12 ngày 25/11/2009 | Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục |
|  | Luật số 76/2006/QH11 ngày 29/11/2006 | Luật Dạy nghề |
|  | Luật số 74/2014/QH13 ngày 27/11/2014 | Luật Giáo dục nghề nghiệp |
|  | Luật số 08/2012/QH13 ngày 18/06/2012 | Luật Giáo dục đại học |
|  | Bộ luật số 10/2012/QH13 ngày 18/06/2012 | Bộ luật Lao động |
|  | Bộ luật số 45/2019/QH14 ngày 20/11/2019 | Bộ luật Lao động |
|  | Luật số 38/2013/QH13 ngày 16-11-2013 | Luật Việc làm |
|  | Luật số 84/2015/QH13 ngày 25-6-2015 | Luật An toàn, vệ sinh lao động |
|  | Luật số 58/2014/QH13 ngày 20-11-2014 | Luật Bảo hiểm xã hội |
|  | Luật số 13/2003/QH11 ngày 26/11/2003 | Luật Đất đai |
|  | Luật số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013 | Luật Đất đai |
|  | Luật số 17/2012/QH13 ngày 21/06/2013 | Luật Tài nguyên nước |
|  | Luật số 82/2015/QH13 ngày 25/06/2015 | Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo. |
|  | Luật số 52/2005/QH11 ngày 29/11/2005 | Luật Bảo vệ môi trường |
|  | Luật số 55/2014/QH13 ngày 23/06/2014 | Luật Bảo vệ môi trường |
|  | Luật số 14/2003/QH11 ngày 26/11/2003 | Luật Doanh nghiệp nhà nước |
|  | Luật số 60/2005/QH11 ngày 29/11/2005 | Luật Doanh nghiệp |
|  | Luật số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014 | Luật Doanh nghiệp |
|  | Luật số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020 | Luật Doanh nghiệp |
|  | Luật số 09/2003/QH11 ngày 17/06/2003 | Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp |
|  | Luật số 14/2008/QH12 ngày 03/06/2008 | Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp |
|  | Luật số 32/2013/QH13 ngày 19/06/2013 | Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp |
|  | Luật số 13/2008/QH12 ngày 03/06/2008 | Luật Thuế giá trị gia tăng |
|  | Luật số 31/2013/QH13 ngày 19/06/2013 | Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng |
|  | Luật số 27/2008/QH12 ngày 14/11/2008 | Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt |
|  | Luật  số  70/2014/QH13 ngày 26/11/2014 | Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt |
|  | Luật số 45/2005/QH11 ngày 14/06/2005 | Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu |
|  | Luật số 107/2016/QH13 ngày 06/04/2016 | Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu |
|  | Luật số 71/2014/QH13 ngày 26/11/2014 | Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế |
| PHẦN II - CÁC LUẬT TÁC ĐỘNG TRỰC TIẾP ĐẾN PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP |
|  | Luật số 47-L/CTN ngày 20/3/1996 | Luật Khoáng sản |
|  | Luật số 46/2005/QH11 ngày 14/06/2005 | Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khoáng sản |
|  | Luật số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010  | Luật Khoáng sản |
|  | Luật số 06/2007/QH1 ngày 21/11/2007 | Luật Hóa chất |
|  | Luật số 18-L/CTN ngày 06/7/1993 | Luật Dầu khí |
|  | Luật số 19/2000/QH10 ngày 09/6/2000  | Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Dầu khí |
|  | Luật số 10/2008/QH12 ngày 03/06/2008 | Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Dầu khí |
|  | Luật số 67/2006/QH11 ngày 29/6/2006 | Luật Công nghệ thông tin |
|  | Luật số 86/2015/QH13 ngày 19/11/2015 | Luật An toàn thông tin mạng |
|  | Luật số 28/2004/QH11 ngày 3/12/2004 | Luật Điện lực |
|  | Luật số 24/2012/QH13 ngày 20/11/2012  | Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực |
|  | Luật số 21/2008/QH12 ngày 13/11/2008  | Luật Công nghệ cao |
|  | Pháp lệnh số 09/2003/PL-UBTVQH11 ngày 25/02/2003 của Uỷ Ban thường vụ Quốc hội | Pháp lệnh Động viên công nghiệp |
|  | Pháp lệnh số 02/2008/PL-UBTVQH12 ngày 26/01/2008 của Uỷ Ban thường vụ Quốc hội | Pháp lệnh Công nghiệp quốc phòng |

**3. Hạn chế của chính sách phát triển công nghiệp và công nghiệp chế biến, chế tạo trong thời gian vừa qua**

*a) Chưa có khung pháp lý thống nhất, đồng bộ và đủ mạnh làm cơ sở cho việc thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo*

Hiện nay, để quản lý và điều chỉnh các hoạt động của nền kinh tế, nước ta đã ban hành một hệ thống các luật và văn bản dưới luật khác nhau. Hầu hết các lĩnh vực kinh tế đều gắn liền với một bộ luật cụ thể:

Ngành nông - lâm nghiệp có Luật Thuỷ sản, Luật Thuỷ lợi, Luật Trồng trọt, Luật Chăn nuôi, Luật Lâm nghiệp, Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật…

Ngành xây dựng, bất động sản có Luật Xây dựng, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản…

Ngành dịch vụ có Luật Thương mại, Luật Quản lý ngoại thương, Luật Giao dịch điện tử, Luật Du lịch, Luật Chứng khoán, Luật Các tổ chức tín dụng, Luật Viễn thông…

Trong nội bộ ngành công nghiệp, như đã đề cập, một số phân ngành công nghiệp đã có các luật riêng như về Luật Điện lực, Luật Dầu khí, Luật Hoá chất, Luật Khoáng sản, Luật Công nghệ thông tin, Luật Công nghệ cao... Tuy nhiên, đối với phần lớn phân ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (với các phân ngành quan trọng và chủ lực của nền kinh tế như cơ khí, ô tô, dệt may, da – giày...) lại chưa có một đạo luật riêng để điều chỉnh, trong khi đây là các ngành công nghiệp đóng vai trò then chốt trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước như đã phân tích.

Đến nay, mặc dù Đảng đã có nhiều văn bản, chủ trương quan trọng chỉ đạo đường lối phát triển công nghiệp (đặc biệt là Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22 tháng 3 năm 2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045), tuy nhiên, đối với riêng các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, Nhà nước mới chỉ quản lý trực tiếp chủ yếu thông qua các chiến lược, quy hoạch phát triển ngành và gián tiếp thông qua các văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành khác (như các lĩnh vực về đầu tư, doanh nghiệp, đấu thầu, việc làm, thuế, tín dụng...). Tuy nhiên, các chiến lược, quy hoạch này không có tính ràng buộc về mặt pháp lý, do đó thiếu cơ sở vững chắc để triển khai cũng như giám sát, đánh giá các kết quả đạt được trong quá trình phát triển các ngành chế biến, chế tạo. Việc quản lý phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo gián tiếp thông qua các pháp luật chuyên ngành khác (đặc biệt là hệ thống pháp luật về thuế, đầu tư, đất đai...) tạo ra sự không thống nhất, chồng chéo trong quá trình áp dụng, và đặc biệt là không có các cơ chế hỗ trợ đặc thù riêng cho các ngành công nghiệp để khuyến khích phát triển.

Vì vậy, việc chưa có khung pháp lý đủ mạnh (ở cấp Luật) để quản lý, phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo là một trong những nguyên nhân chủ yếu dẫn đến hiệu lực, hiệu quả thực thi chính sách công nghiệp quốc gia trong thời gian vừa qua không đạt được những kết quả như mong đợi.

*b) Quá trình xây dựng các chính sách, quy hoạch, chiến lược phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo thời gian vừa qua chưa phù hợp với thực tế phát triển của đất nước*

Chính sách phát triển công nghiệp quốc gia nhìn chung còn nhiều hạn chế, chưa gắn kết chặt chẽ với chiến lược, quy hoạch và kế hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, với các lợi thế của quốc gia, thị trường trong nước và quốc tế cũng như với năng lực thực tế, nguồn lực của đất nước và sự phát triển của các ngành kinh tế khác.

Quy hoạch phát triển các ngành công nghiệp chưa đồng bộ với Chiến lược tổng thể phát triển công nghiệp. Chưa tạo lập được môi trường kinh doanh công nghiệp thực sự thuận lợi, minh bạch, ổn định và thúc đẩy cạnh tranh bình đẳng, lành mạnh. Chính sách phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên và ngành công nghiệp mũi nhọn còn dàn trải, thiếu nhất quán, nhiều khi duy ý chí[[15]](#footnote-15), thiếu các nguồn lực để thực hiện có hiệu quả[[16]](#footnote-16). Quy hoạch, kế hoạch phát triển công nghiệp của nhiều địa phương còn hình thức, chưa phù hợp với lợi thế so sánh, thiếu sự phối hợp dẫn đến cạnh tranh không lành mạnh, làm ảnh hưởng đến quy hoạch, kế hoạch phát triển công nghiệp của vùng, của quốc gia. Còn thiếu các chế tài và chính sách đủ mạnh để chuyển dịch cơ cấu nội bộ ngành công nghiệp theo hướng gia tăng các ngành công nghiệp công nghệ cao. Chính sách phát triển công nghiệp hỗ trợ thiếu đồng bộ, tính khả thi thấp.

Chính sách phát triển các doanh nghiệp công nghiệp còn nhiều hạn chế, chưa xác định đúng vai trò của doanh nghiệp nhà nước và đặc biệt là doanh nghiệp tư nhân trong thực hiện chiến lược phát triển công nghiệp.

Chính sách phát triển nguồn nhân lực ngành công nghiệp thiếu trọng tâm, trọng điểm, chưa gắn với nhu cầu. Chính sách khoa học và công nghệ chưa thực sự tạo ra những đột phá chiến lược cho phát triển nhanh và bền vững ngành công nghiệp.

Chính sách thu hút FDI chưa có định hướng thu hút các công ty nước ngoài có thể lan tỏa công nghệ một cách phù hợp với tầm nhìn và mục tiêu công nghiệp của quốc gia, đồng thời phân cấp thẩm quyền cấp phép các dự án FDI không còn phù hợp trong giai đoạn hiện nay.

Việc thể chế hóa, cụ thể hóa các chủ trương của Đảng về phát triển công nghiệp còn chưa kịp thời. Tư duy và cách tiếp cận trong xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách công nghiệp quốc gia còn bị ảnh hưởng lớn của cơ chế kế hoạch hóa tập trung, bao cấp, chưa gắn chặt chẽ với quá trình hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, với yêu cầu phát triển công nghiệp trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng và xu thế phát triển khoa học và công nghệ trên thế giới. Việc quá chú trọng và tận dụng quá lâu lợi thế lao động rẻ trong khi chưa khai thác tốt các lợi thế so sánh động làm chậm quá trình thay đổi mô hình phát triển công nghiệp.

**4. Sự cần thiết xây dựng Luật Phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo**

Như đã đề cập, tại Việt Nam, khu vực công nghiệp bao gồm 04 phân ngành chính: khai khoáng; công nghiệp chế biến chế tạo; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí; cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải.

Công nghiệp khai khoáng là ngành sử dụng tài nguyên hữu hạn, không tái tạo, do đó trong tương lai quy mô của phân ngành này sẽ có xu hướng ngày càng thu hẹp do sự cạn kiệt dần của tài nguyên. Trên thực tế, đóng góp của ngành khai khoáng trong công nghiệp cũng như trong nền kinh tế cũng có xu hướng giảm dần trong thời gian vừa qua. Bên cạnh đó, đối với việc sử dụng tài nguyên, công đoạn mang lại giá trị gia tăng cao nhất là chế biến các loại tài nguyên, khoáng sản thuộc về phân ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, chứ không phải hoạt động khai thác. Do đó, các chính sách quản lý công nghiệp khai khoáng không cần hướng tới việc khuyến khích phát triển, mà chỉ cần hướng tới việc quản lý khai thác tài nguyên hiệu quả, tránh tổn thất và hạn chế tác động của hoạt động khai thác tài nguyên tới môi trường. Trên thực tế, Nhà nước cũng đã ban hành các đạo luật để quản lý ngành này (như Luật Khoáng sản, Luật Dầu khí...) cũng như các quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản với các mục tiêu nêu trên.

Công nghiệp sản xuất và phân phối điện năng là ngành kinh tế kỹ thuật quan trọng, cung cấp yếu tố đầu vào cho sản xuất, tuy nhiên không có tác động đột phá trong việc nâng cao giá trị gia tăng cho nền kinh tế, do điện năng là loại hàng hóa đặc biệt, không thể dự trữ, cung và cầu cần cân bằng trong mọi thời điểm. Đối với ngành này, chính sách quản lý chỉ cần hướng tới việc đảm bảo nhu cầu phục vụ cho nền kinh tế và sinh hoạt của người dân, với công cụ chủ yếu là quản lý quy hoạch và thị trường điện. Việt Nam cũng đã có Luật Điện lực và các Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia qua từng giai đoạn (có tính chất bắt buộc thi hành) để quản lý ngành này.

Đối với các ngành còn lại (sản xuất và phân phối khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí; cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải) chủ yếu mang tính chất gần với các ngành dịch vụ, đáp ứng các nhu cầu hàng ngày của người dân, đóng góp giá trị gia tăng không đáng kể cho nền kinh tế. Do đó, không cần thiết xây dựng các chính sách phát triển đặc thù cho các ngành kinh tế nêu trên.

Khác với các ngành trên, công nghiệp chế biến chế tạo đóng vai trò chủ đạo, tạo ra giá trị gia tăng lớn nhất cho khu vực công nghiệp, có tác động lan tỏa và quyết định đối với chất lượng tăng trưởng của nền kinh tế. Các ngành chế biến, chế tạo xây dựng nền tảng vật chất cho nền kinh tế, sản sinh ra những phát minh mới, công nghệ mới có vai trò quan trọng đối với tương lai kinh tế của đất nước, đồng thời tạo cơ sở vững chắc cho các ngành thương mại và dịch vụ, đáp ứng phần lớn nhu cầu tiêu dùng trong nước, thay thế hàng nhập khẩu, phát triển bền vững thị trường xuất khẩu, góp phần làm tích cực cán cân thương mại, ổn định kinh tế vĩ mô.

**Bảng 2. Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo các phân ngành công nghiệp**

*%*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phân theo loại hình kinh tế** | **2010** | **2015** | **2016** | **2017** | **2018** | **2019 (sơ bộ)** |
| Khai khoáng | 9,84 | 9,61 | 8,12 | 7,47 | 7,37 | 6,72 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo | 12,95 | 13,69 | 14,27 | 15,33 | 16,00 | 16,48 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí | 3,04 | 3,99 | 4,19 | 4,34 | 4,53 | 4,83 |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải | 0,51 | 0,51 | 0,52 | 0,52 | 0,51 | 0,52 |

*Nguồn: Niên giám Thống kê 2019*

Công nghiệp chế biến chế tạo cũng là nguồn cung việc làm dài hạn và thu nhập ổn định, bởi hầu hết các công việc trực tiếp hoặc gián tiếp đều phụ thuộc vào sản xuất, vì vậy, phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo cũng có vai trò rất quan trọng trong việc chuyển dịch cơ cấu lao động, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của đất nước.

Đồng thời, khu vực công nghiệp chế biến, chế tạo chủ yếu do các doanh nghiệp thuộc thành phần kinh tế ngoài nhà nước đảm nhận, trong đó chủ yếu là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, có vai trò vô cùng quan trọng trong việc nâng cao giá trị gia tăng cho nền kinh tế cũng như phát triển kinh tế - xã hội địa phương do hoạt động của các doanh nghiệp này gắn chặt với chính quyền địa phương.

Do đó, định hướng tái cơ cấu lớn của công nghiệp Việt Nam theo chủ trương của Đảng và Chính phủ luôn là giảm tỷ trọng ngành khai khoáng và các ngành khác, gia tăng tỷ trọng của công nghiệp chế biến, chế tạo trong công nghiệp và nền kinh tế.

Mặc dù vậy, cho đến nay, trong khi hầu hết các phân ngành công nghiệp còn lại đã có Luật riêng để điều chỉnh, thì các hoạt động trong ngành chế biến, chế tạo lại chưa có luật riêng, dẫn đến thiếu một khuôn khổ, hành lang pháp lý cho việc quản lý và triển khai hiệu quả các giải pháp hỗ trợ, định hướng phát triển ngành một cách đồng bộ từ trung ương đến địa phương, và giữa các bộ, ngành liên quan. Các chiến lược, quy hoạch phát triển công nghiệp và các phân ngành cụ thể (điện tử, dệt may, da giày, ô tô, thuốc lá, giấy…) đã được xây dựng và phê duyệt nhưng do không phải là văn bản quy phạm pháp luật, chỉ mang tính định hướng mà thiếu chế tài thực hiện nên mặc dù các bên liên quan mất nhiều công sức nghiên cứu, xây dựng nhưng các giải pháp đề xuất hầu như không được triển khai thực hiện. Việc bãi bỏ các quy hoạch phát triển cho các ngành công nghiệp càng khiến cho các cơ quan quản lý thiếu công cụ quản lý, theo dõi, giám sát, đánh giá và đưa ra định hướng phát triển toàn ngành công nghiệp nói chung và các ngành công nghiệp chế biến chế tạo nói riêng. Việc các giải pháp chính sách đề ra trong các quy hoạch và chiến lược không triển khai được là do thiếu căn cứ pháp lý, thiếu nguồn lực thực hiện, thiếu sự ràng buộc trách nhiệm rõ ràng của các cơ quan liên quan và thiếu các chế tài bảo đảm thực hiện.

Như vậy, có thể nói việc thiếu một hành lang pháp lý và chế tài đủ mạnh khiến cho sự phát triển của ngành công nghiệp chế biến chế tạo thời gian vừa thiếu sự đồng bộ và tính liên kết, không phát huy hết được tiềm năng của ngành, không huy động được tối đa nguồn lực phát triển, và do đó không tạo được sự đột phá để góp phần hoàn thành mục tiêu công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Vì vậy, việc cần thiết hiện nay không phải là xây dựng một đạo luật về việc quản lý và phát triển chung cho tất cả các ngành công nghiệp (đặc biệt là trong bối cảnh khi các phân ngành công nghiệp còn lại đã có luật riêng điều chỉnh), mà cần xây dựng một đạo luật riêng với các cơ chế đặc thù cho việc thúc đẩy phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo.

Luật về việc phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo ra đời sẽ tạo hành lang pháp lý và chế tài đủ mạnh giúp cho ngành công nghiệp chế biến chế tạo phát triển theo các chỉ tiêu đã xác định, tạo cơ sở để yêu cầu bắt buộc huy động các nguồn lực cần thiết từ Trung ương đến địa phương và các nguồn lực từ xã hội để triển khai các giải pháp, chính sách cụ thể nhằm đạt được các chỉ tiêu về công nghiệp hóa, và các chủ thể liên quan phải có trách nhiệm trong việc triển khai những nhiệm vụ được giao tại các nghị quyết của Đảng và Chính phủ liên quan đến phát triển công nghiệp.

Đồng thời, việc xây dựng Luật cũng là để thể chế hóa định hướng lớn của Đảng về công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước tại Nghị quyết Đại hội XIII như đã nêu.

Khác với các đạo luật về các ngành công nghiệp hiện tại của Bộ Công Thương (như các ngành điện lực, dầu khí, khoáng sản, hóa chất), Luật về việc phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo sẽ không tập trung vào các hoạt động quản lý hành chính nhà nước và điều kiện đầu tư kinh doanh, mà sẽ tập trung vào việc thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trên cơ sở tạo cơ chế, môi trường hấp dẫn để đẩy mạnh thu hút đầu tư vào công nghiệp, nâng cao năng lực doanh nghiệp công nghiệp, phát triển liên kết công nghiệp và kinh tế vùng – địa phương, đồng thời xây dựng mô hình và cơ chế quản lý công nghiệp phù hợp trong bối cảnh hội nhập quốc tế hiện nay. Các nội dung của Luật sẽ bám sát chủ trương, đường lối của Đảng về phát triển công nghiệp, đặc biệt là chủ trương, định hướng, mục tiêu về công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước tại Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22 tháng 3 năm 2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, là cơ sở để Chính phủ triển khai các chiến lược, chương trình phát triển công nghiệp theo từng thời kỳ.

**III. KINH NGHIỆM QUỐC TẾ TRONG VIỆC XÂY DỰNG CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO**

**1. Chính sách phát triển công nghiệp quốc gia của Nhật Bản**

*- Thời kỳ tái thiết sau chiến tranh (1946 – 1948)*

Kế hoạch Marshall do Mỹ đưa ra nhằm mục tiêu hỗ trợ quá trình tái thiết Nhật Bản và Châu Âu sau chiến tranh. Chính phủ Nhật Bản trong thời kỳ đầu là tập trung vào xây dựng cơ sở hạ tầng, khuyến khích phát triển các ngành công nghiệp như điện, sắt thép và đóng tầu. Chính phủ Nhật Bản còn quản lý chặt chẽ phân bổ các chỉ tiêu nhập khẩu máy móc và nguyên vật liệu, kiểm soát về giá cả áp dụng cho các khu vực ưu tiên.

*Giai đoạn bình ổn Dodge (*1949-1960) Trong giai đoạn này, Nhật Bản theo đuổi *chiến lược hướng về xuất khẩu*. Để khuyến khích xuất khẩu, Nhật Bản đã có chính sách tài trợ ưu đãi, trợ cấp ưu tiên cho xuất khẩu. Điểm chú ý trong giai đoạn này là chính sách tỷ giá yếu và cố định 360 yên = 1 USD của ***Dodge*** và quản lý ngoại hối chặt chẽ. Đây là giai đoạn tăng trưởng nhất của Nhật Bản trung bình 10,5% liên tục trong 12 năm, tốc độ phát triển công nghiệp hàng năm từ 13,5% đến 15,9%. Một số ngành công nghiệp then chốt đã tăng mạnh với nhịp độ rất nhanh. Nhật Bản đẩy mạnh xuất khẩu tầu biển, đồ điện tử, xe máy, ôtô...

*- Thời kỳ tăng trưởng ổn định (1960-1970)*

Trong thời kỳ này, Nhật Bản chủ trương *phát triển một nền kinh tế mở*, tăng cường hợp tác giữa Nhà nước và tư nhân. Điều chỉnh cơ cấu đầu tư, phối hợp chặt chẽ giữa các lĩnh vực sản xuất. Nhà nước thực hiện phát triển kinh tế ngành, đưa ra các giải pháp đặc biệt cho công nghiệp máy móc và công nghiệp điện tử.Tự do hoá kinh tế trong giai đoạn này đã làm tăng sức cạnh tranh của sản phẩm công nghiệp Nhật Bản. Nhật Bản hướng về xuất khẩu thiết bị máy móc, ngân hàng phát triển Nhật Bản tiếp tục cho vay với lãi suất thấp

Giai đoạn này *chiến lược phát triển của Nhật Bản là hướng tới một nền kinh tế tri thức*. Trong điều chỉnh cơ cấu công nghiệp, Nhật Bản ưu tiên những ngành có hàm lượng trí tuệ cao, sử dụng ít nguyên vật liệu, nhiên liệu và lao động sống như: sản xuất máy tính điện tử, máy bay, rôbốt công nghiệp, mạch tổ hợp, vật liệu compozit, thiết bị thuỷ điện…, thiết bị liên lạc, thiết bị học tập, thiết bị tự động hoá, thiết bị công nghiệp đồng bộ, dịch vụ thu thập, xử lý và tryền thông.

*- Từ năm 1986 - nay*, công suất trong nước được cắt giảm mạnh có hệ thống ở nhiều ngành công nghiệp không còn sức cạnh tranh quốc tế, như công nghiệp than, hoá dầu, phân bón, dệt, giấy, luyện nhôm, kim loại, khoáng chất, sắt, đóng tầu và một vài ngành khác. Chính phủ Nhật Bản đã hướng các công ty mở rộng sang các lĩnh vực kinh doanh mới như: vật liệu mới, thông tin, máy tính, kỹ thuật điện tử, bán dẫn.

Thời kỳ 1987 – 1990 là “thời kỳ bình lặng”, nền kinh tế có mức tăng trưởng đạt 5%, nhưng đồng thời đầu tư cho thiết bị lại rất cao, lên tới 12% tạo nên sự mất cân đối trong nền kinh tế. Trong bối cảnh của cách mạng khoa học – kỹ thuật mới, việc coi nhẹ nghiên cứu cơ bản, chú ý nhiều đến nghiên cứu ứng dụng đã dẫn đến hậu quả là Nhật Bản mất dần ưu thế trong lĩnh vực kỹ thuật cao tại các ngành mũi nhọn.

Hiện nay, trong bối cảnh CMCN 4.0, Chính phủ Nhật Bản đã từng bước ban hành và triển khai các chính sách để thúc đẩy CMCN 4.0. Năm 2013, *“Chiến lược toàn diện cho khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo”* đã được Nhật Bản đưa ra, trong đó tập trung thúc đẩy thông minh hóa, hệ thống hóa và toàn cầu hóa. Cùng với đó, các công nghệ trọng tâm cũng được ưu tiên phát triển trong Chiến lược là công nghệ số, công nghệ nano và công nghệ môi trường.

Đặc biệt, việc phổ biến và phát triển công nghệ internet kết nối vạn vật (IoT) và CMCN 4.0 đã được Nhật Bản đẩy mạnh. Tháng 4/2014, Bộ phận Hệ thống sản xuất của Hiệp hội Kỹ sư Cơ khí Nhật Bản (JSME-MSD) và Bộ Kinh tế, Thương mại và Công nghiệp (METI) cùng hợp tác thúc đẩy các doanh nghiệp Nhật Bản hợp tác với nhau, xây dựng mô hình kết nối chung, kết quả là tổ chức *“Sáng kiến ​​Chuỗi giá trị ngành công nghiệp” (IVI)* được thành lập và chính thức đi vào hoạt động vào tháng 6/2015. Tháng 01/2016, *“Kế hoạch cơ bản về Khoa học và Công nghệ lần thứ 5 giai đoạn 2016 – 2020”* được công bố, trong đó đề xuất xây dựng một xã hội siêu thông minh hay còn gọi là “Xã hội 5.0”. Mục tiêu chính của “Xã hội 5.0” là giải quyết các vấn đề xã hội bằng cách kết nối các hệ thống sử dụng công nghệ số làm nền tảng hợp nhất không gian thực và không gian số. Đây là xã hội cung cấp hàng hóa và dịch vụ theo nhu cầu của từng cá nhân.

**2. Chính sách phát triển công nghiệp quốc gia của Hàn Quốc**

Vào thập niên 1960, Chính quyền quân sự của Tổng thống Park Chung Hee đã ban hành nhiều biện pháp nhằm thúc đẩy sản xuất và xuất khẩu công nghiệp chế biến, chế tạo. Hàn Quốc bãi bỏ lệnh cấm vận thương mại với Nhật Bản, sau đó áp dụng một loạt biện pháp nhằm khuyến khích các doanh nghiệp nhanh chóng gia tăng xuất khẩu. Những biện pháp này bao gồm các khoản bồi hoàn hao hụt cho các yếu tố đầu vào (như sợi cotton trong ngành dệt may). Vì thị trường nội địa vẫn được bảo hộ cao (bằng cả thuế quan cao và các biện pháp hạn chế định lượng và kiểm soát ngoại hối chặt chẽ), nên giá cả và lợi nhuận đều cao. Về thực chất, xuất khẩu trong giai đoạn này được trợ cấp bằng lợi nhuận từ thị trường nội địa. Thêm vào đó, Tổng thống Park Chung Hee họp định kỳ hàng tháng với lãnh đạo ngành và các doanh nghiệp công nghiệp, qua đó các nhà lãnh đạo này báo cáo những cố gắng của họ để đáp ứng các chỉ tiêu xuất khẩu mà tự họ đề ra. Để đáp lại việc doanh nghiệp hoàn thành các chỉ tiêu đặt ra, Tổng thống và Chính phủ phải giải quyết câu hỏi là có thể giúp đỡ doanh nghiệp nhiều hơn nữa hay không, hoặc cần phải rà soát và dỡ bỏ ngay những trở ngại cho sự phát triển của doanh nghiệp do chính bộ máy quan liêu của Chính phủ tạo ra.

Chính sách công nghiệp quốc gia của Hàn Quốc đã thay đổi đáng kể vào thập niên 1970 với việc bắt đầu một nỗ lực dưới sự chỉ đạo của chính phủ để đẩy mạnh công nghiệp nặng và công nghiệp hóa chất. Trong thời kỳ này, Chính phủ Hàn Quốc ưu tiên cho các ngành cụ thể áp dụng với cả những doanh nghiệp hay các chaebol (tập đoàn lớn). Văn phòng Tổng thống (Blue House hay Nhà Xanh) soạn thảo một kế hoạch để hỗ trợ các ngành công nghiệp nặng, quy mô sản xuất của từng ngành (nói chung, quy mô sản xuất được ấn định đủ lớn để doanh nghiệp không thể chỉ sản xuất cho thị trường nội địa mà phải có khả năng xuất khẩu). Đối với những doanh nghiệp tư nhân đồng ý thực hiện kế hoạch của chính phủ, sẽ có các khoản vay lãi suất thấp cung ứng cơ sở hạ tầng, và các ưu đại khác. Kết quả là, hầu hết các ngành công nghiệp ưu tiên đã có lợi nhuận tốt và nhiều doanh nghiệp thật sự đã trở thành những nhà xuất khẩu lớn các sản phẩm công nghiệp nặng.

Vào thập niên 1980 đến nay, Hàn Quốc từ bỏ chính sách “can thiệp trực tiếp” của Chính phủ vào phát triển công nghiệp để chuyển sang chính sách kinh tế tự do. Tư duy thay đổi này được củng cố bởi mong muốn của Hàn Quốc trở thành một thành viên của Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (OECD). Hàn Quốc đã tự do hóa cả thương mại và tài chính, tiến hành nhiều cải cách chính sách quan trọng đối với khu vực tài chính, công nghiệp, tư nhân hóa các doanh nghiệp nhà nước và thị trường lao động, giúp tự do hóa nền kinh tế hơn nữa.

Cải cách khu vực công nghiệp tập trung vào việc cải tổ các Chaebol bằng các biện pháp buộc các Chaebol thực hiện các biện pháp: (i) Tập trung vào các hoạt động kinh doanh cốt lõi và từ bỏ những doanh nghiệp không liên quan đến hoạt động cốt lõi; (ii) Cải thiện hoạt động quản trị công ty và tăng cường trách nhiệm giải trình; (iii) Đệ trình kế hoạch cải thiện cơ cấu vốn (CSIPs) để giảm tỷ số nợ trên vốn sở hữu xuống 200% vào cuối năm 1999; (iv) Củng cố các quy trình kế toán bằng cách nộp các bảng cân đối kế toán và báo cáo thu nhập hợp nhất phù hợp với tiêu chuẩn kế toán quốc tế để giảm khả năng che giấu lỗ và nợ ở các chi nhánh hoạt động yếu kém; (v)Tuân thủ luật chống độc quyền và thuế thừa kế để giảm khả năng các gia đình tập đoàn nắm giữ quyền kiểm soát.

Các biện pháp này đã làm thay đổi đáng kể kinh tế - xã hội của Hàn Quốc. Các Chaebol buộc phải định hình lại, các tập đoàn khác trở nên tập trung hơn, cắt giảm chi nhánh, và giảm tỷ số nợ trên vốn sở hữu. Một kết quả quan trọng khác là các Chaebol không còn được tập trung tín dụng như trước đây nữa, mà tín dụng bắt đầu chảy vào các doanh nghiệp vừa và nhỏ, các khoản vay tiêu dùng để giúp các khu vực này tăng trưởng.

Tháng 6/2014 Chính phủ Hàn Quốc đã chính thức đưa ra chiến lược “*Cải cách công nghiệp sản xuất 3.0*”. Chiến lược này đồng nghĩa với CMCN 4.0 phiên bản Hàn Quốc và là một phần trong sáng kiến hàng đầu của Tổng thống Park Gun-hye về “*Kế hoạch kinh tế sáng tạo*” trước đó.

Trong khi trọng tâm của "Cải cách công nghiệp 1.0" là sự thay thế nhập khẩu cho ngành công nghiệp nhẹ, " Cải cách công nghiệp 2.0" tập trung vào thiết bị lắp ráp, thì " Cải cách công nghiệp sản xuất 3.0" sẽ là một sự thay đổi trong tất cả các mô hình đã biết của các công nghệ sản xuất hiện tại. Nhiệm vụ trọng tâm của Chiến lược 3.0 là tạo ra giá trị mới và tăng khả năng cạnh tranh bằng cách đưa công nghệ thông tin vào các nhà máy, từ đó, nhanh chóng xây dựng hệ thống nhà máy thông minh. Các lĩnh vực công nghệ chủ chốt được ưu tiên thực hiện là: in 3D, dữ liện lớn, điện toán đám mây, hệ thống thực – ảo, các hệ thống tiết kiệm năng lượng, kỹ thuật ảnh nổi ba chiều, IoT và bộ cảm biến. Theo Bộ Khoa học, Công nghệ thông tin và Kế hoạch tương lai, mạng lưới internet kết nối vạn vật và trí tuệ nhân tạo dự kiến sẽ tạo ra những cơ hội và lợi nhuận thương mại trị giá tới 470 tỷ USD vào năm 2030, tương đương 41% GDP của Hàn Quốc năm 2015.

Mục tiêu chính của Chiến lược “Cải cách công nghiệp sản xuất 3.0”, gồm:

- Thúc đẩy việc tích hợp sản xuất và công nghệ thông tin (IoT), từ đó tạo ra một ngành công nghiệp mới với mục tiêu nâng cao khả năng cạnh tranh của ngành công nghiệp sản xuất/chế tạo của Hàn Quốc.

- Xác lập vị thế của Hàn Quốc như một cường quốc về công nghệ thông tin với sự tích hợp của ngành công nghiệp công nghệ thông tin và nền sản xuất căn bản.

- Đến 2020, xây dựng được 10.000 nhà máy thông minh với tổng vốn đầu tư khoảng 24 nghìn tỷ KRW (khoảng 23 tỷ USD), trong đó hỗ trợ trực tiếp từ Chính phủ Hàn Quốc chỉ dưới 10% và phần chính còn lại sẽ thu hút từ nguồn vốn tư nhân.

- Thúc đẩy sự phát triển SMEs thành các doanh nghiệp có tiềm năng lớn, thông qua thông qua việc sử dụng các công nghệ nhà máy thông minh. Mục tiêu này là phản ứng trước áp lực gia tăng đối với nền kinh tế Hàn Quốc do chất lượng sản xuất của Trung Quốc ngày càng được cải thiện.

- Chú trọng nâng cao các ngành công nghiệp sản xuất của Hàn Quốc bằng "năng lực mềm" thông qua tăng cường thúc đẩy sự tăng trưởng của các lĩnh vực/phân đoạn sản xuất kết hợp với công nghệ thông tin, phát triển công nghệ cốt lõi liên quan đến IoT, in 3D và dữ liệu lớn.

- Mục tiêu đến năm 2024: giá trị sản xuất xuất khẩu của Hàn Quốc đạt 1.000 tỷ USD, nằm trong top 4 sau Trung Quốc, Hoa Kỳ và Đức, vượt qua Nhật Bản.

Để thúc đẩy triển khai thực hiện Chiến lược 3.0, tháng 3/2015, Chính phủ Hàn Quốc đã công bố “*Kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược 3.0*”, trong đó xác định rõ bốn chiến lược bộ phận là:

- Lan rộng quá trình sản xuất thông minh như lan rộng mô hình Nhà máy thông minh, phát triển công nghệ cốt lõi (cảm biến, IoT, in 3D, hình ảnh ba chiều,…), tăng cường năng lực các phần mềm (kỹ thuật, thiết kế, Embedded SW, …) cho quản lý sản xuất.

- Tạo ra ngành công nghiệp mới đại diện, bao gồm cả bước đầu ảo hóa các cơ sở vật chất hội tụ cho nhà máy thông minh, thương mại hóa và phát triển vật liệu thông minh và linh kiện, thúc đẩy đầu tư tư nhân, nghiên cứu và phát triển (R&D).

- Đổi mới thông minh trong ngành công nghiệp sản xuất địa phương (kích hoạt của các doanh nghiệp khởi nghiệp thông qua các Trung tâm Đổi mới Kinh tế Sáng tạo), sử dụng các điểm chiến lược mang tính địa phương để trở thành các khu vực công nghiệp thông minh theo thế mạnh công nghiệp của địa phương.

- Xây dựng cơ sở hạ tầng hiện đại và tái cơ cấu sản xuất công nghiệp.

Trong công cuộc Cải cách công nghiệp sản xuất 3.0, Chính phủ Hàn Quốc đã có những chương trình hành động cụ thể để thúc đẩy triển khai thực hiện. Tháng 8/2016, Chính phủ Hàn Quốc đã đưa ra lộ trình cho một số lĩnh vực của các dự án R & D: công nghệ thiết kế, công nghệ để phân loại các sản phẩm bị lỗi, các kỹ thuật điều hành tích hợp phần mềm, nền tảng IIoT (Internet Internet), cảm biến thông minh, công nghệ thu thập dữ liệu và xử lý dữ liệu tiêu chuẩn. Ngoài ra, Hội đồng Nghiên cứu Tiêu chuẩn Nhà máy Thông minh đã được hình thành trong khu vực tư nhân nhằm đáp ứng hiệu quả các xu hướng hoạt động quốc tế và thực hiện các nỗ lực để chuẩn hóa các quy định phát triển địa phương. Đồng thời, Chính phủ áp dụng các hình thức hỗ trợ khác nhau để đào tạo khoảng 40.000 công nhân có tay nghề về vận hành các cơ sở sản xuất hoàn toàn sử dụng công nghệ tự động hóa. Đến trước năm 2020, dự kiến sẽ đầu tư khoảng 189.3 triệu USD vào 9 dự án R&D quốc gia (trong đó, hỗ trợ từ phía Chính phủ Hàn Quốc chiếm khoảng hơn 70%) để khuyến khích họ tập trung phát triển các sản phẩm công nghệ cao liên quan tới nhà máy thông minh[[17]](#footnote-17). Trong năm 2017, đầu tư 1.000 tỷ KRW cho nghiên cứu in 3D, dữ liệu lớn, internet và các công nghệ sản xuất thông minh khác để nhanh chóng thu hẹp khoảng cách với các nước dẫn đầu về các công nghệ này.

**3. Chính sách phát triển công nghiệp quốc gia của Trung Quốc**

Cấu trúc hệ thống chính sách công nghiệp quốc gia Trung Quốc có sự tương đồng khá lớn với cấu trúc hệ thống chính sách công nghiệp quốc gia của nước ta. Hệ thống chính sách công nghiệp quốc gia Trung Quốc bắt đầu từ chủ trương, đường lối của Đảng Cộng sản Trung Quốc về phát triển công nghiệp qua các văn kiện Đại hội của Đảng, các nghị quyết chuyên đề về phát triển công nghiệp của từng khóa, đặc biệt là quy hoạch 5 năm phát triển kinh tế - xã hội, hiện nay là quy hoạch 5 năm phát triển kinh tế - xã hội lần thứ XIII (2016-2020), trong đó xác định rõ nhiệm vụ, mục tiêu, chiến lược phát triển công nghiệp Trung Quốc trong thời gian 5 năm. Quốc vụ viện Trung Quốc thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng Cộng sản Trung Quốc về phát triển công nghiệp thành các bộ luật, luật, chiến lược, chính sách cụ thể.

Giai đoạn từ năm 1978 đến năm 1991, trong điều kiện nền kinh tế chuyển đổi, để phù hợp với xu hướng toàn cầu hoá, Trung Quốc đã thực hiện những cải cách kinh tế, trong đó có cải cách phát triển lĩnh vực công nghiệp. Trong giai đoạn này, chính sách công nghiệp của Trung Quốc chú trọng vào phát triển công nghiệp nhẹ, coi phát triển công nghiệp nhẹ là chiến lược ưu tiên hàng đầu. Các ngành công nghiệp được lựa chọn ưu tiên phát triển là những ngành sợi, dệt may, điện dân dụng, chế biến nông sản… Sở dĩ các ngành này được ưu tiên phát triển là do sử dụng được nhiều lao động và không cần đầu tư quá nhiều vốn. Trên cơ sở các ngành ưu tiên này, Chính phủ Trung Quốc đã thực hiện các biện pháp kiểm soát trực tiếp về số lượng và giá cả, phân bổ vốn, kỹ thuật và ngoại hối thông qua các công cụ như hạn ngạch, quản lý giấy phép, quản lý danh mục hàng đặc biệt, trợ cấp, thuế và thuế quan,…và vẫn duy trì các chính sách bảo hộ đối với các ngành công nghiệp nặng như gang thép, hoá dầu, than,…Nhờ những chính sách công nghiệp này cùng với sự xuất hiện và phát triển của các xí nghiệp hương trấn và đặc khu kinh tế đã tạo điều kiện đã đưa công nghiệp Trung Quốc dần ổn định và đi vào quỹ đạo tăng trưởng nhanh.

Giai đoạn năm 1992 đến nay, cùng với việc xây dựng nền kinh tế vận hành theo cơ chế thị trường và hướng ngoại, chính sách công nghiệp Trung Quốc cũng có sự thay đổi lớn. Chính sách công nghiệp giai đoạn này tập trung vào việc hợp lý hoá cơ cấu công nghiệp, phát triển một số ngành công nghiệp mũi nhọn hướng mạnh về xuất khẩu như công nghiệp ôtô, điện tử, thông tin, hoá dầu…Những ngành này đã được Chính phủ Trung Quốc cho hưởng những ưu đãi về tài chính như thuế, trợ cấp, tín dụng. Đặc biệt, Chính phủ Trung Quốc đã thực hiện điều chỉnh tỷ giá hối đoái nhằm tạo thuận lợi và nâng sức cạnh tranh cho các ngành xuất khẩu. Những ngành công nghiệp nhẹ như dệt may, giày dép…dần được hợp lý hoá về cơ cấu thông qua các biện pháp điều chỉnh chính sách đầu tư. Những ngành công nghiệp cơ bản như dầu khí, năng lượng, sắt thép cũng được Chính phủ tăng cường ưu đãi về tài chính. Môi trường đầu tư được cải thiện, đầu tư nước ngoài đã chuyển trọng tâm từ số lượng sang chất lượng đầu tư, chú trọng thu hút các dự án sử dụng kỹ thuật cao. Đồng thời, Chính phủ cũng thực hiện chính sách cạnh tranh bình đẳng đối với tất cả các doanh nghiệp, thúc đẩy cải cách tài chính và hệ thống ngoại thương, tăng cường các quy định pháp luật để bảo vệ các nhà đầu tư nước ngoài.

Đặc biệt tháng 5/2015, với việc Quốc vụ viện Trung Quốc ban hành chiến lược “Made in China 2025” với mục tiêu đưa Trung Quốc trở thành một nước cường quốc chế tạo của thế giới với trình độ công nghệ tiên tiến và sáng tạo hàng đầu thế giới đã xác định mười lĩnh vực ưu tiên phát triển[[18]](#footnote-18). Sau khi chiến lược “Made in China 2025” được ban hành, Ủy ban Tư vấn quốc gia về Chiến lược Cường quốc sản xuất đã xây dựng Kế hoạch “Lộ trình kỹ thuật Made in China 2025” đề ra những mục tiêu chính sách công nghiệp cho các lĩnh vực và công nghệ chiến lược. Tiếp đến, Bộ Công nghiệp và Công nghệ thông tin (MIIT), Ủy ban Phát triển và Cải cách Quốc gia cùng với 10 cơ quan khác của Trung Quốc soạn thảo và ban hành thông tư hướng dẫn về “Kế hoạch hành động phát triển” cho từng lĩnh vực ưu tiến, chẳng hạn ngày 13/12/2017 ban hành Thông tư hướng dẫn về “Kế hoạch hành động phát triển công nghiệp in 3D giai đoạn 2017-2020” nhằm phát triển ngành công nghiệp in 3D với tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm trên 30% với các chính sách ưu đãi nhằm hiện thực hóa chủ trương dựa vào công nghệ cao và những lĩnh vực mới nổi để nâng cao chất lượng tăng trưởng. Có thể nói chiến lược “Made in China 2025” chính là định hướng phát triển cho các ngành công nghiệp của Trung Quốc trong thời đại cách mạng công nghiệp 4.0.

 Theo đánh giá của Ủy ban Phát triển và Cải cách Quốc gia Trung Quốc, qua 2 năm thực hiện MIC 2025 đã góp phần duy trì đà phát triển ổn định của đất nước thời gian qua, các cải cách trọng điểm và chính sách quan trọng không ngừng mang lại hiệu quả. Cơ cấu kinh tế không ngừng được ưu việt hóa, năm 2016, các ngành nghề mới nổi mang tính chiến lược như chế tạo công nghệ cao giữ được đà phát triển cao, tăng 10,8%, cao hơn 4,8% so với ngành công nghiệp.

MIC 2025 đã giúp nâng cao năng lực sáng tạo, sức cạnh tranh của sản phẩm và nền kinh tế Trung Quốc. Kể từ khi thực hiện MIC 2025 đến nay, năng suất của 109 dự án thí điểm chế tạo thông minh giai đoạn I trong cả nước tăng trung bình 38%, hiệu suất tiết kiệm năng lượng nâng lên 9,5%, giá thành vận hành kinh doanh giảm 21%. Theo báo cáo của Bộ Khoa học và Công nghệ Trung Quốc, tổng đầu tư cho hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D) trong năm 2015 và 2016 tăng liên tục ở trên mức 2% GDP, là nước đầu tư cho R&D đứng thứ hai trên thế giới, sau Hoa Kỳ. Trong đó, đầu tư lớn nhất cho hoạt động R&D là các doanh nghiệp chế tạo, máy tính và truyền thông. Hiện nay, rất nhiều lĩnh vực ngành chế tạo của Trung Quốc đã đạt tới trình độ tiên tiến trên thế giới như: Rô bốt công nghiệp; năng lượng hạt nhân...

**4. Chính sách phát triển công nghiệp quốc gia của Đài Loan, Trung Quốc**

* *Giai đoạn 1945 – 1950:* Tập trung tái thiết các cơ sở công nghiệp bị tàn phá trong đại chiến thứ hai, thực hiện một số dự án lớn để thúc đẩy sản xuất trong các ngành thiết yếu như dệt, phân bón và điện năng.
* *Giai đoạn 1951 – 1960:* Đầu những năm 50, Đài Loan theo đuổi “*chiến lược thay thế nhập khẩu*” tạo dựng cơ sở ngành chế biến chế tạo, nỗ lực phấn đấu tự sản xuất hàng tiêu dùng cơ bản như dệt - may, chế biến thực phẩm Chính phủ khuyến khích các xí nghiệp tư nhân nhập nguyên vật liệu, bán thành phẩm và máy móc nhằm tăng hàm lượng giá trị gia tăng và *thúc đẩy phát triển khu vực SMEs*. Cuối những năm 50, Đài Loan bắt đầu khuyến khích các ngành *hướng về xuất khẩu* (sớm hơn vài năm so với Hàn Quốc). Việc nới lỏng kiểm soát đối với xuất nhập khẩu từ sau năm 1958, việc áp dụng một hệ thống ngoại hối thống nhất đối với xuất nhập khẩu, sự phân chia những khuyến khích về thuế và việc tài trợ lãi xuất thấp đối với các ngành công nghiệp xuất khẩu, và việc áp dụng mạnh bạo đầu tư nước ngoài bắt đầu vào năm 1960 đã kích thích đầu tư của các công ty tư nhân và các công ty nước ngoài.
* *Giai đoạn 1961 – 1970:* *Tiếp tục theo đuổi chiến lược” hướng về xuất khẩu”*. Thời kỳ xuất khẩu sản phẩm ngành công nghiệp thâm dụng lao động. Đài Loan tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu chủ yếu bằng cách cung cấp sản phẩm sợi và dệt cho các công ty thương mại của Nhật Bản. Trong thời kỳ này thành lập các khu chế xuất phát triển các sản phẩm xuất khẩu. Đầu tư trực tiếp của Nhật Bản đóng vai trò quan trong trong ngành sản xuất sợi nhân tạo Đài Loan, đã thúc đẩy sự phát triển vượt bậc của các ngành công nghiệp nhẹ như chế tạo sợi nhân tạo, dệt, sản xuất chất dẻo. Đồng thời, tăng cường sản xuất thay thế hàng nhấp khẩu cho các ngành công nghiệp thâm dụng vốn, tạo điều kiện phát triển các ngành công nghiệp nặng như sản xuất thép, đóng tầu, hoá chất.
* *Giai đoạn 1971 – 1980:* Đài Loan tiếp tục đẩy mạnh các ngành công nghiệp hướng về xuất khẩu thông qua “10 dự án lớn” vào năm 1973. Đây là thời kỳ tái cơ cấu ngành chế biến chế tạo theo hướng về thượng nguồn và hạ nguồn. Nhà nước nắm giữ các ngành công nghiệp then chốt như sắt thép, đóng tầu, hoá dầu, chế tạo sản phẩm trung gian và chế tạo máy móc được đẩy mạnh. Đầu tư của các công ty tư nhân và các công ty nước ngoài đã dẫn đến việc hình thành các ngành xuất khẩu lớn hơn, các tập đoàn kinh doanh mạnh hơn, và sự phát triển của các loại hình kinh doanh nhỏ.
* *Giai đoạn từ năm 1980 đến nay: là giai đoạn hiện đại hóa và tham gia vào chuỗi sản xuất toàn cầu.* Chính quyền Đài Loan đã nhấn mạnh vào *phát triển các ngành công nghiệp tiên tiến*, các ngành thâm dụng vốn và thâm dụng công nghệ như điện tử, máy tính cá nhân, IT, robotic, công nghệ sinh hoc. Đống thời chuyển các ngành công nghiệp thâm dụng lao động của các ngành như dệt may, lắp ráp điện tử, hóa chất ra nước ngoài, trongn nước tiến đến sản phẩm thượng nguồn và hạ nguồn (nguyên vật liệu), linh kiện bán dẫn, điện tử.

 Năm 1985, Đài Loan đã ban hành Đạo luật Phát triển ngành công nghiệp ôto và sản xuất linh kiện ôtô. Năm 1992, Đài Loan công bố chiến lược phát triển ngành Công nghiệp ôtô.

 Năm 1990,Đài Loan đã giành được vị trí dẫn đầu thế giới về các sản phẩm bán dẫn, vi mạch. Đài Loan có công nghiệp ICT đứng thứ ba thế giới. Cuối những năm 1990, do sức ép của các ngành sản xuất từ Trung Quốc, Đài Loan chuyển sang công nghiệp đổi mới sáng tạo. Trong đó, công nghệ thông tin, ô tô là các “ngành công nghiệp chiến lược”.

Thập niên đầu thế kỷ XXI đến nay, Đài Loan phát triển nền kinh tế chú trọng đổi mới sáng tạo và liên kết với toàn cầu. Hiện nay, Đài Loan vẫn tiếp tục nâng cấp ngành của mình theo các hướng sau:

- Năm 2002, Đài Loan đề ra kế hoạch 6 năm phát triển kinh tế gọi là “Challenge 2008”. Hai trong bảy mục tiêu của kế hoạch này là: tăng số lượng sản phẩm và công nghệ đáp ứng tiêu chuẩn cao nhất của thế giới, và tăng chi tiêu cho nghiên cứu và phát triển lên 3% GDP. Trong 10 lĩnh vực được nhất mạnh có: phát triển thế hệ con người mới, đưa Đài Loan trở thành lãnh thổ kỹ thuật số và là đại bản doanh của các công ty xuyên quốc gia.

- Phát triển 6 ngành công nghiệp chủ đạo mới: du lịch, y tế và chăm sóc sức khỏe, công nghệ sinh học, năng lượng xanh, văn hóa và nghỉ dưỡng, nông nghiệp cao cấp.

- Phát triển 4 ngành công nghiệp thông minh mới: điện toán đám mây, phương tiện vận tải điện (EV) thông minh, kiến trúc thông minh thân thiện môi trường, ứng dụng công nghiệp các bằng sáng chế.

- Bốn hiện đại hóa đối với 3 ngành:

+ Đối với ngành chế biến, chế tạo thì dịch vụ hóa: Phát triển các ngành công nghiệp phục vụ cuộc sống một cách thông minh và các ngành chế tạo máy công cụ thông minh (gọi chung là ngành chế biến, chế tạo theo định hướng dịch vụ).

+ Đối với ngành dịch vụ thì công nghệ hóa và quốc tế hóa: Phát triển các ngành dịch vụ công nghệ cao, cho phép ứng dụng các thành tựu của ngành công nghệ thông tin vào dịch vụ (chẳng hạn như logistic), đồng thời, phát triển các ngành dịch vụ đang được quốc tế hóa, chẳng hạn như ngành dịch vụ viễn thông.

+ Đối với các ngành truyền thống thì đặc sắc hóa: Đối với các ngành công nghiệp truyền thống thì chuyển hướng sang chuyên biệt hóa, sử dụng nguyên vật liệu mới, công nghệ mới, ví dụ ngành dệt chuyển sang tập trung vào lĩnh vực thời trang sáng tạo.

Năm 2010, Đài Loan đã ban hành “Luật Đổi mới sáng tạo công nghiệp”.

 **5. Chính sách phát triển công nghiệp quốc gia của Malaysia**

Lịch sử nâng cấp ngành công nghiệp của Malaysia trải qua bốn giai đoạn. Giai đoạn thứ nhất từ khi độc lập (năm 1957) đến hết thập niên 1960, tương ứng với ba kế hoạch 5 năm (1956 - 1960, 1961 - 1965, 1966 - 1970). Trong giai đoạn này, công nghiệp phát triển theo hướng đa dạng hóa hơn là theo hướng nâng cấp nên không có ngành chiến lược. Các ngành công nghiệp được phát triển với mục tiêu để giảm nhập khẩu, tiết kiệm ngoại tệ, tạo việc làm. Kinh tế tư nhân và FDI được khuyến khích, Luật Ưu đãi đầu tư được ban hành năm 1968.

Giai đoạn thứ hai là các thập niên 1970 và 1980, tương ứng với 4 kế hoạch 5 năm và là thời kỳ thực hiện Dasar Ekonomi Baru (DEB, Chính sách Kỉnh tế Mới). Trong thời kỳ này, Malaysia đã chuyển dịch cơ cấu ngành khá mạnh. Thập niên thứ nhất là thời kỳ phát triển mạnh ngành may và lắp ráp điện tử. Đây là hai ngành thâm dụng lao động. Ngành công nghiệp ô tô bắt đầu từ hình thức lắp ráp với mục tiêu thay thế cho nhập khẩu nguyên chiếc. Malaysia ban hành Luật Khu Thương mại Tự do vào năm 1971 và thành lập khu thương mại tự do đầu tiên của mình ở Penang vào năm 1972 để thu hút FDI theo định hướng xuất khẩu, nhất là trong ngành điện tử. Các khu này tạo thành cơ sở cho các cụm liên kết ngành điện tử. Các liên kết ngược từ ba ngành may, lắp ráp điện tử và lắp ráp ô tô này bắt đầu được thúc đẩy. Để thúc đẩy phát triển các liên kết ngành, Chính phủ Malaysia ban hành Luật Hợp tác Công nghiệp vào năm 1975.

Sang thập niên thứ hai, ngành điện tử đã qua khỏi thời kỳ chỉ lắp ráp và bắt đầu các hoạt động sản xuất, với tỷ lệ linh kiện sản xuất trong nước ngày một tăng. Ngành dệt cũng bắt đầu phát triển để cung cấp phụ liệu cho ngành may. Xuất khẩu sản phẩm may và sản phẩm điện tử là trụ cột của thương mại Malaysia trong thời gian này. Cũng trong thập niên 1980, ngành ô tô có một sự đột phá khi chương trình ô tô quốc gia (ô tô có nhãn mác riêng của Malaysia) bắt đầu được triển khai từ năm 1983. Trước đó, năm 1981 "Chính sách Công nghiệp nặng" và "Chính sách Hướng Đông" được ban hành. Năm 1986, Chính phủ Malaysia công bố Quy hoạch Phát triển Công nghiệp (lần thứ nhất) và kế hoạch kinh tế 5 năm lần thứ năm. Cả hai kế hoạch này đều nhấn mạnh tầm quan trọng của việc nâng cấp về công nghệ trong các ngành chế tạo, thừa nhận sự cần thiết phải liên kết với các công ty xuyên quốc gia để được chuyển giao công nghệ. Công nghiệp nặng mà chủ yếu là công nghiệp ô tô bắt đầu có những bước mở rộng từng bước về phía thượng nguồn.

Giai đoạn thứ ba, từ đầu thập niên 1990 tới năm 2009, là thời kỳ thực hiện Dasar Pembangunan Nasional (DPN, Chính sách Phát triển Quốc gia) và tiếp đó là Dasar Wawasan Negara (DWN, Chính sách Tầm nhìn Quốc gia). Năm 1990, Chính phủ Malaysia công bố "Kế hoạch Hành động Phát triển Công nghệ" nhằm mục đích thúc đẩy lĩnh vực chế biến chế tạo phát triển đa dạng và toàn diện. Một trong những biện pháp chủ đạo để thực hiện kế hoạch này là thu hút FDI.

Năm 1996 và năm 2006, Quy hoạch Phát triển Công nghiệp (lần thứ hai và lần thứ ba) được công bố. Quy hoạch thứ hai còn gọi là "Manufacturing plus plus" nhấn mạnh sự phát triển các liên kết ngành toàn diện và theo cách tiếp cận dựa vào cụm liên kết ngành. Ngành dệt - may của Malaysia giảm dần. Trong khi đó, ngành điện tử bắt đầu tăng mạnh, đặc biệt là lĩnh vực ICT công nghệ cao. Malaysia đã đi qua giai đoạn sản xuất theo thiết kế nước ngoài trong ngành điện tử, bước sang giai đoạn phát triển sản phẩm với sự đóng góp ở phân đoạn thiết kế. Malaysia tiếp tục chương trình ô tô quốc gia và nhãn hiệu ô tô nội địa thứ hai ra đời và sau đó liên tiếp các mác ô tô mới phục vụ thị trường nội địa. Tỷ lệ nội địa hóa tăng lên khá nhanh đối với các mác xe quốc gia. Quy hoạch Phát triển Công nghiệp lần thứ ba thể hiện chủ trương chuyển hướng phát triển công nghiệp sang những ngành định hướng dịch vụ giá trị gia tăng cao.

Giai đoạn thứ tư, từ đầu thập niên 2010 tới nay. Đây là thời kỳ bắt đầu triển khai Model Economi Ваги (MEB - Mô hình Kinh tế Mới). MEB chú trọng: (1) Tăng trưởng dựa vào năng suất lao động, (2) Lấy khu vực tư nhân làm chủ đạo, (3) Tập trung vào các hoạt động kinh tế trong các vùng hội tụ ngành và các hành lang kinh tế, (4) Ưu đãi những ngành nào có khả năng công nghệ và khả năng đổi mới để phát triển các sản phẩm vả dịch vụ có giá trị gia tăng cao, (5) Phát triển và liên kết tích cực vào các mạng sản xuất và mạng tài chính của khu vực để tận dụng nguồn lực của các dòng đầu tư, dòng thương mại và ý tưởng phát triển. Công nghiệp ô tô có vẻ như không còn là ưu tiên và không còn là biểu tượng phát triển quốc gia nữa. Ngành ICT trở thành ngành chủ lực.

So với các quốc gia khác, Malaysia dường như đang ứng phó trước làn sóng CMCN 4.0 chậm hơn các quốc gia khác. Malaysia đã xây dựng Kế hoạch tổng thể phát triển công nghiệp 2010-2020 (IMP3) và chính sách mới 2013-2020 về khoa học, công nghệ và đổi mới (STI) để tạo động lực cho đất nước nay bước vào kỷ nguyên của CMCN 4.0. Tuy IMP3 đã được triển khai nửa thời gian và chính sách STI mới đã được thực hiện 4 năm nhưng không kế hoạch và văn bản chính sách nào đề cập cụ thể đến việc chuẩn bị hay sẽ xây dựng một nền kinh tế dựa trên CMCN 4.0. Tuy nhiên, những định hướng và các bước thực hiện đã cho thấy Malaysia đang chuyển mình cho CMCN 4.0, chẳng hạn như IMP3 có mục tiêu là chuyển đổi Malaysia thành quốc gia “cạnh tranh toàn cầu”.

Bản Kế hoạch xác định Malaysia sẽ phát triển thành quốc gia có thu nhập cao và là một nền kinh tế hiện đại vào năm 2020 thông qua phát triển khoa học công nghệ và tập trung vào nghiên cứu và phát triển sản phẩm và quy trình. Thông qua việc đưa nền kinh tế đi lên trong chuỗi giá trị toàn cầu, vượt qua giai đoạn “phát triển lưng chừng” sang giai đoạn nâng cao năng suất, giá trị gia tăng và khai thác tài nguyên tri thức, Malaysia đặt mục tiêu trở thành quốc gia có khả năng cạnh tranh toàn cầu cùng với các quốc gia phát triển.

Bên cạnh đó, chính sách STI mới tập trung vào tầm quan trọng của phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, đặc biệt trong bối cảnh thế giới biến đổi rất nhanh và cạnh tranh ngày càng gia tăng. Cho rằng chỉ có tăng trưởng dựa trên đổi mới sáng tạo mới là động lực chính cho quốc gia đi lên, Malaysia tập trung nguồn lực cho khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong tất cả các lĩnh vực và trong tất cả các chương trình nghị sự về phát triển. Thủ tướng Malayia đã kêu gọi Malaysia sẵn sàng cho CMCN 4.0 tại Hội đồng Tư vấn Khoa học Toàn cầu (GSIAC) và được nhắc lại tại cuộc họp Hội đồng Khoa học Quốc gia (NSC) vào tháng 8/2016.

Năm 2015, chương trình Phát triển khoa học công nghệ dài hạn của Malaysia đã xác định mục tiêu phát triển các ngành khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo đến năm 2050. Các ngành này tập trung vào ba nhóm chính: các ngành khoa học lớn, các ngành khoa học, kĩ thuật và công nghệ mới nổi và các ngành đem lại cơ hội kinh tế cho Malaysia. Các ngành khoa học lớn gồm ba nhóm: nhóm 1 gồm các ngành đảm bảo nhu cầu cơ bản thiết yếu cho nền kinh tế (nước, năng lượng, sức khỏe, nông nghiệp và đa dạng sinh học), nhóm 2 gồm các ngành đảm bảo chất lượng cuộc sống cho người dân (nhà ở, cơ sở hạ tầng, giao thong vận tải, môi trường, điện và điện tử), nhóm 3 gồm các ngành xúc tác cho các khu vực kinh tế chính của Malaysia để tạo ra của cải vật chất (đồ gỗ, ô tô, sản phẩm công nghệ cao, du lịch, nhựa và vật liệu tổng hợp). Các ngành kĩ thuật và công nghệ mới nổi như công nghệ sinh học, công nghệ số, công nghệ nano, công nghệ xanh và trí tuệ nhân tạo là những ngành Malaysia tập trung đầu tư và đang xây dựng lộ trình nghiên cứu, phát triển và ứng dụng đến năm 2050.

Năm 2017, Thủ tướng Malaysia Najib Razak đã công bố chương trình Chuyển đổi Quốc gia 2050 (Transformasi Nasional 2050 - TN50). TN50 là một bản kế hoạch phát triển dài hạn, được kỳ vọng sẽ tiếp tục tạo ra 3 thập kỷ phát triển tiếp theo cho Malaysia sau Chính sách kinh tế mới (NEP) để trở thành một quốc gia phát triển nằm trong top 20 của thế giới vào năm 2050. Mục tiêu đến năm 2050, Malaysia sẽ là một quốc gia có nền kinh tế phát triển và bền vững, có trình độ khoa học kỹ thuật và đổ mới sáng tạo cũng như cuộc sống của người dân được thịnh vượng và có các chỉ số phát triển cũng như chất lượng cuộc sống của người dân vào top 20 của thế giới. Để đạt được các mục tiêu của TN50, Thủ tướng Malaysia cũng nhấn mạnh rằng Malaysia cần tận dụng xu thế công nghệ của CMCN 4.0 trong phát triển sản xuất thông minh, ứng dụng khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo vào sản xuất, đổi mới cách thức quản lý, đầu tư cho giáo dục, đào tạo, xây dựng lực lượng lao động có trình độ đáp ứng được những yêu cầu của CMCN 4.0. Các biện pháp ứng phó với CMCN 4.0 cũng được Malaysia đưa vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và ngân sách hàng năm. Trong bản kế hoạch ngân sách năm 2018, Thủ tướng Malaysia đã tuyên bố triển khai Chính sách Số hóa Malaysia.

**6. Chính sách phát triển công nghiệp quốc gia của Thái Lan**

Lịch sử phát triển công nghiệp hiện đại của Thái Lan có thể xem là bắt đầu từ đầu thập niên 1960 sau khi nguyên soái Sarit Thanarat đảo chính và trở thành Thủ tướng Thái Lan vào năm 1957. Thanarat đã chủ trương phát triển Thái Lan theo những hướng dẫn của Ngân hàng Thế giới và tiến hành kế hoạch 5 năm phát triển kinh tế lần thứ nhất của Thái Lan.

Tuy nhiên, cho đến giữa thập niên 1970 (hết kế hoạch 5 năm lần thứ ba), kinh tế Thái Lan vẫn lấy nông nghiệp làm lĩnh vực chủ đạo. Các chính sách nâng cấp ngành công nghiệp của Chính phủ Thái không rõ ràng. Thực tế, hầu hết sự can thiệp của chính phủ Thái vào nền kinh tế là để quản lý kinh tế vĩ mô, tạo dựng môi trường kinh doanh thuận lợi (đặc biệt chú trọng phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông, năng lượng và thông tin liên lạc) và giữ gìn kỷ luật ngân sách. Mặc dù chính sách bảo hộ để phát triển công nghiệp theo định hướng thay thế nhập khẩu được triển khai trong thời kỳ này, nhưng các ngành chế biến, chế tạo phát triển chậm chạp và không có sự chuyển dịch cơ cấu liên ngành rõ ràng nào do không có tính kinh tế nhờ quy mô vì thị trường nội địa nhỏ và tăng trưởng chậm. Tuy nhiên, số liệu thống kê cho thấy ngành dệt - may của Thái Lan đã mở rộng nhanh chóng trong thời kỳ thay thể nhập khẩu này. FDI đóng vai trò quan trọng với sự phát triển của ngành dệt - may Thái Lan ngay từ thời gian đó.

Năm 1977, Thái Lan bắt đầu thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ tư. Chính sách phát triển công nghiệp theo định hướng thay thế nhập khẩu bị bãi bỏ (ngành dệt - may chuyển từ thay thế nhập khẩu sang định hướng xuất khẩu từ năm 1972) để chuyển sang chính sách hướng ngoại và tăng cường hội nhập quốc tế. Nhờ có truyền thống tự do kinh tế và một hệ thống kết cấu hạ tầng cơ bản tốt, cộng với chính sách thu hút FDI khôn ngoan, Thái Lan đã thu hút được đáng kể FDI vào phát triển công nghiệp và nâng cấp ngành. Tuy nhiên, thời kỳ 1974 - 1985 là thời kỳ bất ổn về chính trị và kinh tế do tác động của khủng hoảng kinh tế thế giới. Công nghiệp bắt đầu có sự chuyển biến so với thời kỳ trước, nhưng chưa rõ ràng. Phân ngành dệt - may vẫn là ngành phát triển mạnh nhất cả về giá trị sản lượng lẫn kim ngạch xuất khẩu.

Thời kỳ 1986 - 1996 tương ứng với 2 kế hoạch 5 năm lần thứ sáu và thứ bảy là thời kỳ kinh tế bùng nổ, nhưng kết thúc bằng một cuộc khủng hoảng. Thái Lan nhanh chóng chuyển từ một nền kinh tế tăng trưởng dựa vào tài nguyên sang kinh tế tăng trưởng dựa vào thâm dụng lao động. Ngành dệt - may của Thái Lan tiếp tục bùng nổ xuất khẩu rồi chuyển sang giai đoạn thoái trào từ đầu thập niên 1990. Thời kỳ 1986 - 1996, Thái Lan luôn đứng trong nhóm 10 nước xuất khẩu sản phẩm dệt - may nhiều nhất thế giới. Rất nhiều công ty xuyên quốc gia đã mở nhà máy tại Thái Lan.

Nhận thấy xu hướng rõ nét của bối cảnh quốc tế khi các nước trên thế giới đang tìm kiếm theo đuổi các mô hình phát triển kinh tế mới dựa vào cách mạng Công nghiệp 4.0, Thái Lan đã công bố và bắt đầu thực hiện Chương trình Chiến lược Thái Lan 4.0. Thực tế, kinh tế Thái Lan đã trải qua 3 giai đoạn: Thái Lan 1.0 là giai đoạn phát triển nông nghiệp, Thái Lan 2.0 là giai đoạn phát triển công nghiệp nhẹ, sản xuất thay thế nhập khẩu, tài nguyên và lao động giá rẻ, Thái Lan 3.0 là giai đoạn phát triển công nghiệp nặng, khuyến khích xuất khẩu, thu hút FDI.

Tháng 7/2016, Chính phủ Thái Lan đã công bố Chiến lược quốc gia 20 năm (2017-2036) và Kế hoạch Kinh tế quốc gia và phát triển xã hội (2017-2021) được triển khai thực hiện từ tháng 10/2016 đến tháng 9/2021. Kế hoạch Chiến lược quốc gia 20 năm của Thái Lan được thực hiện trên 6 lĩnh vực, 6 chiến lược cơ bản và 4 chiến lược hỗ trợ. Sáu lĩnh vực bao gồm: (1) An ninh, (2) Tăng cường năng lực cạnh tranh, (3) Phát triển nguồn nhân lực, (4) Bình đẳng trong xã hội, (5) Tăng trưởng xanh và (6) Phát triển khu vực công và cân bằng. Sáu chiến lược cơ bản là: (1) Tăng cường và phát triển tiềm năng con người, (2) Đảm bảo công lý và giảm bất bình đẳng xã hội, (3) Củng cố kinh tế và tăng cường năng lực cạnh tranh bền vững, (4) Thúc đẩy tăng trưởng xanh để phát triển bền vững, (5) Ổn định quốc gia để phát triển hướng tới thịnh vượng và bền vững, và (6) Tăng cường hiệu quả quản lý khu vực công và thúc đẩy quản trị tốt. Bốn chiến lược hỗ trợ bao gồm: (1) Phát triển cơ sở hạ tầng và hệ thống logistics, (2) Khoa học và công nghệ, nghiên cứu và đổi mới, (3) Phát triển đô thị, vùng miền và khu kinh tế, và (4) Hợp tác quốc tế trong phát triển.

Mục tiêu chung của Thái Lan 4.0 hướng tới là: An ninh, Thịnh vượng và Bền vững.

Trên cơ sở lợi thế so sánh, phát triển lợi thế cạnh tranh và đáp ứng nhu cầu tương lai, Thái Lan 4.0 xác định 10 lĩnh vực ưu tiên để thực hiện bằng cách cải cách năm ngành công nghiệp hiện có của Thái Lan (hay đầu tiên) "S-Curve," và thúc đẩy năm ngành công nghiệp mới, hoặc "New S-Curve" mà Thái Lan có tiềm năng để thành công. Các ngành công nghiệp hiện có (S-Curve) bao gồm: Ô tô, điện tử, du lịch y tế và chăm sóc sức khỏe cho người giầu, nông nghiệp và công nghệ sinh học, và thực phẩm. Các ngành công nghiệp mới (New S-Curve), bao gồm: rôbốt, hàng không và hậu cần, nhiên liệu sinh học và hóa sinh, ngành công nghiệp kỹ thuật số, và các trung tâm y tế.

Để tạo môi trường thuận lợi cho đổi mới sáng tạo và thúc đẩy động lực tăng trưởng nền kinh tế, Thái Lan 4.0 xác định tạo ra các liên kết chặt chẽ giữa công nghệ mới, các ngành công nghiệp mới gắn với các doanh nghiệp cụ thể.

Thái Lan 4.0 chủ trương sẽ thực hiện một loạt các dịch chuyển và chuyển đổi quan trọng: chuyển đổi từ canh tác nông nghiệp truyền thống sang canh tác nông nghiệp thông minh; doanh nghiệp SME truyền thống sang doanh nghiệp thông minh, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; nhập khẩu công nghệ sang sản xuất công nghệ; dịch vụ truyền thống sang dịch vụ giá trị gia tăng cao; lao động phổ thông sang lao động chất lượng cao, công nhân tri thức.

Thái Lan 4.0 có thể nói là kế hoạch tham vọng trong cải cách và đổi mới của Chính phủ nhằm giúp Thái Lan tận dụng được các cơ hội và lợi thế của Cách mạng công nghiệp 4.0 cũng như các xu hướng hội nhập kinh tế trong khu vực và toàn cầu. Chiến lược Thái Lan 4.0 này cũng được các cơ quan của Chính phủ phối hợp chặt chẽ trong việc thực hiện triển khai.

**\* Bài học kinh nghiệm**

Từ kinh nghiệm của một số quốc gia và vùng lãnh thổ nêu trên, có thể thấy, hầu hết các quốc gia thành công trong việc phát triển công nghiệp, thoát bẫy thu nhập trung bình đều nhờ:

- Xây dựng cơ sở pháp lý thống nhất, đủ mạnh làm cơ sở để triển khai chính sách phát triển công nghiệp quốc gia. Nhiều quốc gia đã ban hành các đạo luật riêng về phát triển các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

- Thiết kế, xây dựng và tập trung nguồn lực thích đáng để thực thi có hiệu quả các chiến lược, chương trình cụ thể nhằm phát triển các ngành công nghiệp mũi nhọn trong từng thời kỳ.

- Tổ chức hệ thống bộ máy triển khai các chính sách công nghiệp thống nhất từ Trung ương đến địa phương, kết hợp chặt chẽ giữa cơ quan quản lý nhà nước, doanh nghiệp, cơ quan nghiên cứu và các hiệp hội ngành hàng.

- Trọng tâm của các hoạt động phát triển công nghiệp quốc gia luôn phải là phát triển hệ thống doanh nghiệp trong nước./.

|  |  |
| --- | --- |
|  ***Nơi nhận:***- Thủ tướng Chính phủ, các PTTg;- Văn phòng Chính phủ;- Bộ Tư pháp;- Lưu: VT, CN. | **BỘ TRƯỞNG** |

1. Kinh nghiệm của một số quốc gia công nghiệp hóa thành công như Nhật Bản và Hàn Quốc cho thấy, ở giai đoạn đầu phát triển công nghiệp có đặc trưng tốc độ tăng trưởng rất cao, cả hai quốc gia này đều có tốc độ tăng trưởng cao gấp 2 lần so với tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011-2019 của công nghiệp nước ta. [↑](#footnote-ref-1)
2. Ngành cơ khí đến năm 2019 mới đáp ứng 32,5% nhu cầu trong nước, thấp hơn nhiều so với mục tiêu 45-50% đề ra tại Kết luận 25/KL-TW ngày 17-10-2003 của Ban Chấp hành Trung ương, trong đó máy công cụ, máy động lực, máy xây dựng mới đáp ứng khoảng 40% nhu cầu trong nước thấp hơn nhiều chỉ tiêu 60-70% đề ra trong Chiến lược phát triển ngành cơ khí; ngành công nghiệp ô tô đến năm 2016, tỷ lệ nội địa hóa mới đối với xe cá nhân đến 9 chỗ ngồi mới đạt bình quân khoảng 10-15% trong khi mục tiêu đến năm 2020 là 30-40%; ngành công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản chủ yếu là xuất khẩu sản phẩm thô hoặc sơ chế là chủ yếu; ngành công nghiệp đóng tàu gặp nhiều khó khăn; ngành thép có sức cạnh tranh thấp, hoạt động kém hiệu quả... [↑](#footnote-ref-2)
3. Ngành dệt may: 60% theo phương thức CMT, 35% theo phương thức FOB, 5% là ODM; Ngành điện tử chủ yếu là lắp ráp, gia công sản phẩm. [↑](#footnote-ref-3)
4. Các ngành công nghiệp xuất khẩu chủ lực như dệt may, da giầy, điện tử nhập khẩu hơn 90% nguyên liệu. Đối với chuỗi giá trị dệt may toàn cầu, Việt Nam hiện chủ yếu mới tham gia vào khâu sản xuất sản phẩm cuối cùng, khâu được đánh giá là tạo ra giá trị gia tăng thấp nhất, trong khâu này tỷ suất lợi nhuận chỉ khoảng 5 - 10%. Quy mô nhập khẩu tăng gần 3 lần trong 10 năm qua, từ 106,7 tỷ USD năm 2011 lên 253,5 tỷ USD năm 2019. Tỷ trọng nhập khẩu tư liệu sản xuất trong tổng giá trị hàng hóa nhập khẩu tăng từ 88,6% năm 2011 lên 91,1% vào năm 2015, 91,2% vào năm 2019 và ước tăng 91,5% vào năm 2020. Đồng thời, ta cũng chưa đa dạng hoá được thì trường đầu vào của các ngành công nghiệp mà phụ thuộc quá lớn vào một số khu vực thị trường nhập khẩu như Trung Quốc, Hàn Quốc, Đài Loan… [↑](#footnote-ref-4)
5. Có đến 60-70% ở trình độ công nghệ những năm 1950 (dùng máy công cụ chạy bằng động cơ điện, điều khiển gia công do công nhân thực hiện), chỉ có 20-30% ở trình độ công nghệ sử dụng máy công cụ điều khiển bằng máy tính (CNC) và máy công cụ điều khiển số (NC) song chủ yếu sử dụng máy điều khiển số ở trình độ những năm 1950-1960. [↑](#footnote-ref-5)
6. Đại hội XII của Đảng nhận định, khả năng đến năm 2020, Việt Nam chưa đạt được tiêu chí về tỉ trọng lao động trong nông nghiệp trong tổng lao động có việc làm (mục tiêu đặt ra là 40% đến năm 2020 trong khi tiêu chí nước công nghiệp hóa là 20-30%). [↑](#footnote-ref-6)
7. Năng suất lao động của Nhật Bản cao gấp 39 lần của Việt Nam, Singapore cao gấp 26 lần, Hàn Quốc cao gấp 16 lần và Trung Quốc cao gấp 2 lần. So với các nước đang phát triển trong khu vực thì Malaysia cao gấp 6,5 lần, Thái Lan và Phi-lip-pin cao gấp 1,5 lần năng suất lao động của Việt Nam. [↑](#footnote-ref-7)
8. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, NXB CTQG, tr.75 [↑](#footnote-ref-8)
9. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, tr.68 [↑](#footnote-ref-9)
10. Nghị quyết số 06/NQ-TW ngày 16-7-2011 của Bộ Chính trị (Khóa XI) *về xây dựng và phát triển công nghiệp quốc phòng đến năm 2020 và những năm tiếp theo*; Kết luận của Bộ Chính trị số 41- KL/TW ngày 19-1-2006 của Bộ Chính trị *về Chiến lược phát triển ngành Dầu khí Việt Nam*; Nghị quyết số 02/NQ-TW ngày 25-4-2011 của Bộ Chính trị *về định hướng chiến lược khoáng sản và công nghiệp khai khoáng đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030*; Kết luận số 26-KL/TW ngày 24-10-2003 của Bộ Chính trị *về chiến lược và quy hoạch phát triển ngành Điện lực Việt Nam*; Kết luận số 25-KL/TW ngày 17-10-2003 của Bộ Chính trị *về Chiến lược phát triển ngành Cơ khí Việt Nam*; Chỉ thị số 58-CT/TW ngày 17-10-2000 của Bộ Chính trị *về đẩy mạnh ứng dụng và phát triển công nghệ tin phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa.* [↑](#footnote-ref-10)
11. Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 5-2-2007 của Ban chấp hành Trung ương *về chủ trương chính sách lớn để nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững khi Việt Nam là thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO)*; Nghị quyết 20-NQ/TW ngày 1-11-2012 của Ban Chấp hành Trung ương *về phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế*; Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 28-1-2008 của Ban chấp hành Trung ương *về tiếp tục xây dựng giai cấp công nhân Việt Nam thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước là nguồn nhân lực của ngành công nghiệp*; Nghị quyết 26-NQ/TW ngày 31-10-2012 của Ban chấp hành Trung ương *về tiếp tục đổi mới chính sách, pháp luật về đất đai trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và Kết luận 22-KL/TW khóa XI năm 2012 về tiếp tục đổi mới chính sách, pháp luật về đất đai trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước*; Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 4-11-2013 *về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng XHCN*; Nghị quyết 09/NQ-TW ngày 9-12-2011 của Bộ Chính trị *về xây dựng và phát huy vai trò của đội ngũ doanh nhân Việt Nam trong thời kỳ đẩy mạnh CNH- HĐH và hội nhập quốc tế; Chỉ thị 37-CT/TW ngày 06-6-2014 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác đào tạo nhân lực có tay nghề cao*; Nghị quyết số 17-NQ/TW ngày 01 tháng 08 năm 2007 của Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá X *về đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý của bộ máy nhà nước*… [↑](#footnote-ref-11)
12. Năm 2016, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã thực hiện giám sát chuyên đề về *"Hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về phát triển khoa học và công nghệ nhằm thúc đẩy công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước giai đoạn 2005-2015 và định hướng phát triển giai đoạn tới, trong đó chú trọng đẩy mạnh công nghiệp hỗ trợ và công nghiệp cơ khí chế tạo"*. Trên cơ sở đó, ban hành Nghị quyết số 297/NQ-UBTVQH14. [↑](#footnote-ref-12)
13. Quyết định số 879/QĐ-TTg ngày 9-6-2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035. Quyết định 880/QĐ-TTg ngày 9-6-2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển ngành công nghiệp Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030. [↑](#footnote-ref-13)
14. Phê duyệt tại Quyết định số 2146/QĐ-TTg ngày 01 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ. [↑](#footnote-ref-14)
15. Quyết định số 55/2007/QĐ-TTg ngày 23-4-2007 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Danh mục các ngành công nghiệp ưu tiên, ngành công nghiệp mũi nhọn giai đoạn 2007 – 2010, tầm nhìn đến năm 2020 và một số chính sách khuyến khích phát triển, giai đoạn 2007-2010 xác định có 7 ngành ưu tiên là: *(1) Dệt may (sợi, vải, lụa, quần áo xuất khẩu, nguyên phụ liệu); (2) Da giầy (giầy dép xuất khẩu, nguyên phụ liệu); (3) Nhựa (nhựa gia dụng, bao bì, chai lọ, ống…; nhựa kỹ thuật); (4) Chế biến nông, lâm, thủy hải sản; (5) Thép (phôi thép, thép đặc chủng); (6) Khai thác, chế biến bauxít nhôm; (7) Hóa chất (hóa chất cơ bản, phân bón, hóa dầu, hóa dược, hóa mỹ phẩm).* Giai đoạn2011-2015, có 6 ngành công nghiệp ưu tiên (bỏ ngành Nhựa trong danh mục giai đoạn 2007-2010), giai đoạn 2016-2020 còn 4 ngành ưu tiên (bỏ ngành Nhựa, ngành Thép, Khai thác chế biến bauxít nhôm trong danh mục các ngành giai đoanh 2007-2010).

Quyết định 1043/QĐ-TTg ngày 01-7-2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược công nghiệp hóa của Việt Nam trong khuôn khổ hợp tác Việt Nam – Nhật Bản đến năm 2020, tầm nhìn 2030 đã xác định **06** ngành công nghiệp ưu tiên: *(1)* *điện tử; (2) máy nông nghiệp; (3) chế biến nông, thủy sản; (4) đóng tàu; (5) môi trường và tiết kiệm năng lượng; (6) sản xuất ô tô và phụ tùng ô tô.*

Quyết định 879/QĐ-TTg ngày 9-6-2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035 phê duyệt đã xác định **4** ngành với **13** lĩnh vực công nghiệp ưu tiên đến năm 2025, bao gồm: *(1) Máy móc và thiết bị phục vụ nông nghiệp, (2) Đóng tàu, (3) Ô tô và phụ tùng cơ khí, (4) Thép chế tạo, (5) Hóa dầu, (6) Nhựa - cao su kỹ thuật, (7) Hóa dược (kháng sinh, tá dược, vitamin), (8) Chế biến nông, lâm, thủy sản, (9) Nguyên, phụ liệu cho ngành may mặc, giày dép phục vụ XK, (10) Thiết bị thông tin viễn thông, (11) Linh kiện điện tử, (12) Phần mềm công nghiệp, (13) Năng lượng nguyên tử vì mục đích hòa bình.* Định hướng ưu tiên đến năm 2035 chỉ còn 5 lĩnh vực: *1) Kim loại màu và vật liệu mới, (2) Hóa dược (vắc xin), (3) Quần áo thời trang, giày cao cấp, (4) Điện tử y tế, (5) Năng lượng tái tạo (gió, mặt trời, địa nhiệt, sóng biển).*

Luật Đầu tư 2005 đã quy định về ưu tiên các ngành *sử dụng công nghệ cao, bảo vệ môi trường sinh thái, sản xuất vật liệu mới, năng lượng mới, sản xuất sản phẩm công nghệ cao...* Luật Đầu tư 2014 bổ sung thêm những ngành nghề sau: *Sản xuất sản phẩm điện tử, sản phẩm cơ khí trọng điểm, máy nông nghiệp, ô tô, phụ tùng ô tô, đóng tàu; Sản xuất sản phẩm công nghệ hỗ trợ cho ngành dệt may, da giày; Sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin, phần mềm, nội dung số; Thu gom, xử lý, tái chế hoặc sử dụng chất thải.* [↑](#footnote-ref-15)
16. Ví dụ: sau 17 năm triển khai thực hiện các chính sách hỗ trợ của Chương trình cơ khí trọng điểm theo Quyết định số 186/2002/QĐ-TTg và Quyết định số 10/2009/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, mới có 2/11 được giải ngân với tổng số 60,73 tỷ đồng. [↑](#footnote-ref-16)
17. Hàn Quốc có kế hoạch đầu tư hơn 400 tỷ won (khoảng 360 triệu USD; trong đó Chính phủ tích cực huy động sự tham gia của nguồn vốn tư nhân, chiếm gần 1/3) trong 5 năm 2016-2020 để phát triển công nghệ thực tế ảo mới và thu hẹp khoảng cách công nghệ với các nước hiện đang đi đầu trong lĩnh vực này. Khoản đầu tư trên sẽ được dành ưu tiên cho việc phát triển công nghệ thực tế ảo mới phiên bản Hàn Quốc và một phần sẽ dành hỗ trợ hoạt động phát triển và thương mại hóa các thiết bị thực tế ảo mới có độ phân giải cao hơn có thể khắc phục một số nhược điểm của công nghệ hiện tại. [↑](#footnote-ref-17)
18. Bao gồm: (1) Công nghệ thông tin thế hệ tiếp theo; (2) Máy móc điều khiển số và rô bốt công nghệ cao; (3) Thiết bị hàng không và vũ trụ; (4) Thiết bị kỹ thuật hàng hải và công nghiệp dóng tàu biển công nghệ cao; (5) Thiết bị đường sắt tân tiến; (6) Phương tiện tiết kiệm năng lượng và sử dụng nguồn năng lượng mới; (7) Vật liệu mới; (8) Công nghệ y sinh và thiết bị y tế chất lượng cao; (9) Máy móc và thiết bị nông nghiệp, (10) Công nghiệp in 3D. [↑](#footnote-ref-18)